

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CHU THU HƯỜNG

**BIẾN ĐỔI KHÔNG GIAN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP MỘT LÀNG VIỆT
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Chuyên ngành: Nhân học

Mã số: 62.31.03.02

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NHÂN HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN VĂN SỬU

Hà Nội, 2020

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Làng và các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong làng Việt nói riêng và làng ở khu vực châu Á nói chung từ lâu đã là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu thuộc các ngành học khác nhau phân tích và thảo luận. Ở đồng bằng sông Hồng, kể từ khi Việt Nam tiến hành các chính sách đổi mới vào những năm 1980, thì làng và sự biến đổi nhiều mặt của nó lại càng được các nhà kinh tế học, nhân học, sử học, xã hội học, văn học, nghệ thuật, các nhà quản lý và hoạch định chính sách quan tâm nghiên cứu. Nhìn chung, các công trình nghiên cứu hiện có thường đặt sự biến đổi và các vận động dù mang tính tiếp nối hay đứt đoạn của làng Việt trong bối cảnh của các chính sách đổi mới ở Việt Nam, các chương trình công nghiệp, đô thị hóa, thương mại hóa ở khu vực nông thôn cùng với các mối liên hệ ngày càng chặt chẽ giữa khu vực nông thôn và đô thị. Một số câu hỏi đặt ra là trong các bối cảnh không gian và thời gian như thế thì sự biến đổi ở làng cụ thể đã diễn ra như thế nào dưới tác động trực tiếp và gián tiếp của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa nông thôn? Những biến đổi đó nên được phân tích và lý giải dưới góc độ nào và chúng giúp ta hiểu được điều gì về cuộc sống và sự vận động nhiều chiều của mỗi cộng đồng làng ở khu vực đồng bằng sông Hồng trong quá trình chuyển đổi và hội nhập? Cách tiếp cận không gian cho phép chúng ta nhìn rõ không chỉ những biến đổi bề mặt mà còn thấy được những động năng phía dưới/ bên trong của mỗi thực thể.

Ấn sau những biến đổi ở làng cho thấy gì về mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội? Từ cách tiếp cận “chính trị hàng ngày” của Ben Kerkvliet về mối quan hệ có tính hội thoại giữa nhà nước và xã hội để tìm một hướng tiếp cận hợp lý. Bởi thông qua mối quan hệ hai chiều, tác động qua lại giữa thực thể nhà nước – cộng đồng làng đã kiến tạo nên những biến đổi không gian làng.

Nằm trong khu vực đồng bằng sông Hồng, Đồng Kỵ là một làng có tốc độ đô thị hóa mạnh mẽ nhờ sự phát triển nội tại của làng. Từ hướng tiếp cận không gian và đặt những biến đổi của Đồng Kỵ trong mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội, tôi muốn tìm hiểu vai trò của thực thể nhà nước và xã hội trong việc kiến tạo nên biến đổi không gian làng. Qua đó có thể cho thấy ở những cộng đồng làng cụ thể và trong một thời gian cụ thể mối quan hệ nhà nước – xã hội đã có những thể hiện khác nhau.

2. Mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu: Luận án phân tích sự biến đổi không gian ở một làng cụ thể tại đồng bằng sông Hồng qua đó lý giải sự biến đổi này trong mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội tham gia vào tiến trình kiến tạo không gian.

Câu hỏi nghiên cứu:

- (i) Không gian làng được định nghĩa và hình dung như thế nào?
- (ii) Các không gian làng đã biến đổi như thế nào?
- (iii) Các nguyên nhân hay động năng của sự biến đổi là gì?
- (iv) Biến đổi không gian làng nên được lý giải như thế nào trong mối quan hệ nhà nước và xã hội?

Lập luận của tôi cho rằng, sự kiến tạo không gian làng không phải một quá trình riêng rẽ, đơn nhất mà cần được đặt nó trong mối quan hệ nhà nước và xã hội. Bởi vì biến đổi không gian của làng là quá trình có sự tham gia của hai thực thể nhà nước và xã hội. Trong đó, mỗi không gian cụ thể quan hệ nhà nước – xã hội lại có những biểu hiện khác nhau. Có khi xã hội buộc phải thay đổi theo nhà nước nhưng ở nhiều trường hợp người dân, cộng đồng làng lại có những cách ứng phó uyển chuyển, hoặc phản kháng mạnh mẽ để đạt được mục đích của mình.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu sự biến đổi của ba không gian làng, đó là không gian cư trú, không gian sản xuất, và không gian thiêng kể từ khi Đổi mới (1986) đến năm 2019. Nhất là trong khi làng Đồng Kỵ được chuyển thành phường và thực hiện các dự án phát triển đô thị,

công nghiệp dẫn đến việc Nhà nước thu hồi đất ở làng. Thông qua những biến đổi đó, luận án phân tích vai trò của nhà nước và xã hội như là hai thực thể quan trọng tham gia vào quá trình kiến tạo không gian làng.

3.1. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Làng Đồng Kỵ, tập trung vào ba không gian: Không gian cư trú, không gian sản xuất, và không gian thiêng
- Phạm vi thời gian: Từ năm 1986 đến năm 2019. Tuy nhiên, luận án cũng nhấn mạnh mốc thời gian 1986 chỉ có nghĩa tương đối, không phải là mốc quyết định những biến đổi của làng.

4. Đóng góp của luận án

Luận án là một khảo tả dân tộc học khá toàn diện và cập nhật về biến đổi không gian ở làng Đồng Kỵ trong bối cảnh Đổi mới đặt trong mối quan hệ giữa Nhà nước và xã hội. Trên cơ sở tiếp cận không gian, luận án nhìn nhận không gian làng Đồng Kỵ từ các không gian cụ thể và xem xét sự biến đổi trong các không gian này. Bằng cách này, luận án thúc đẩy hướng tiếp cận không gian trong nghiên cứu làng Việt như một cách làm mới các nghiên cứu về một chủ đề không mới, đó là làng Việt.

Thêm vào đó, đặt những biến đổi không gian ở làng trong mối quan hệ giữa Nhà nước và xã hội, luận án góp phần làm rõ hơn các chính sách của Nhà nước, những tác động của chính sách và thị trường đối với sự biến đổi ở các cộng đồng làng cụ thể và cách thức người dân tiếp nhận, phản hồi các chính sách đó như thế nào.

5. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, luận án được cấu trúc thành 6 chương

Chương 1: Tổng quan tài liệu, cơ sở lý thuyết và phương pháp luận

Chương 2: Nhận diện làng Đồng Kỵ truyền thống

Chương 3: Biến đổi không gian cư trú

Chương 4: Biến đổi không gian sản xuất

Chương 5: Biến đổi không gian thiêng

Chương 6: Biến đổi không gian làng trong mối quan hệ nhà nước và cộng đồng làng

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

1. 1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

1.1.1. Không gian và sự phân loại không gian

Định nghĩa không gian

Không gian” (space) là một là một phạm trù khá trừu tượng, thường được ngành triết học nghiên cứu và sử dụng. Không gian mang tính kiến tạo xã hội, được cấu thành từ những mối quan hệ xã hội nên không tĩnh mà động¹. Georges Condominas đưa ra một khái niệm không gian được dùng theo nghĩa rộng nhất của nó, không gian không thể tách khỏi một “thời gian”². Phân tích của Phạm Quỳnh Phương cho thấy, khái niệm không gian cụ thể không chỉ là một bối cảnh địa lý tự nhiên đơn thuần, mà còn là một cấu trúc xã hội với những mối quan hệ đa chiều³. Có thể thấy, trong những thập kỷ gần đây, cách tiếp cận không gian trở thành một hướng phân tích lý thú đối với các ngành khoa học xã hội.

Kiến tạo không gian, không gian và thời gian

¹ Lê Quang Bình và cộng sự (2008). *Đánh dấu không gian xã hội dân sự Việt Nam*. Viện Isee. Tài liệu tham khảo

² Georges Condominas (1997). *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*. Hà Nội: Nxb Văn hóa

³ Phạm Quỳnh Phương (2010). Những không gian thiêng: Một nghiên cứu thực địa về các di tích thờ Trần Hưng Đạo ở Việt Nam. In trong. Nhiều tác giả. *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam. Những cách tiếp cận nhân học*. Nxb TPHCM)

Nổi bật trong tài liệu nghiên cứu theo hướng tiếp cận không gian là lý thuyết ‘kiến tạo không gian’ (production of space) của tác giả Henri Lefebvre. Một vấn đề quan trọng gắn với lập luận này là không gian không hề tĩnh, mà biến đổi theo thời gian, vì sự kiến tạo không gian của con người là một quá trình. Cách nhìn này cho thấy một luận điểm quan trọng khác của Lefebvre là không gian gắn với thời gian và cuộc sống hằng ngày. Theo Lefebvre, thời gian ẩn dấu trong không gian và như vậy sự kiến tạo không gian gắn với thời gian. Trong nghiên cứu của mình, Henri Lefebvre sử dụng ba khái niệm cơ bản: (i) Hoạt động không gian, (ii) Các thể hiện của không gian, (iii) Các không gian thể hiện, chứa bên trong các hệ thống biểu tượng phức tạp, có lúc được mã hóa hoặc không, nối với nhóm vượt rào và thế giới ngầm trong cuộc sống xã hội, cũng như nghệ thuật¹.

Các loại không gian

Phân loại không gian là một vấn đề quan trọng trong nghiên cứu về không gian. Tài liệu nghiên cứu xác định có nhiều loại không gian.

Không gian công (public space) là loại hình không gian được các nhà nghiên cứu, các nhà chính trị và kiến trúc quan tâm từ khá sớm. Điển hình như các nhà khoa học chính trị như Arendt và Habermas² đã đưa ra một quan niệm mang tính cách mạng bằng cách coi khu vực công cộng như một nền tảng cơ bản cho chế độ dân chủ tiêu biểu và một chính phủ đáng tin cậy và có trách nhiệm. Chủ đề không gian công được Habermas đề cập đến trong nhiều bài viết của ông, nó không chỉ giới hạn trong phạm vi nhà nước - dân tộc mà còn có thể ở quy mô quốc gia, quy mô vùng và châu lục hay thế giới. Bởi lẽ không gian công tạo ra một cộng đồng tinh thần cho bất cứ cộng đồng pháp lý nào. Từ lối tiếp cận thiết kế luận (constructivist) và tự nguyện về căn tính (identity), Habermas cho rằng các công dân phải tự tạo ra căn tính cho không gian công.

Sandra Kurten xem xét hướng tiếp cận “không gian công” như là một hướng để giải thích về mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội. Từ đó, tác giả đưa ra các thảo luận về mối quan hệ tương quan giữa khu vực công cộng như một thực thể chính trị/xã hội và hình thái học với thực tiễn của không gian công. Không gian tư (private space) ngược lại, hàm ý bên trong gia đình, trong đó tái sản xuất xã hội diễn ra ít nhiều không chịu sự kiểm soát của các tác lực của nhà nước. Trong bối cảnh đô thị Việt Nam đương đại, biên giới giữa không gian chung và không gian tư mang tính lỏng, hay thay đổi và thường vượt quá giới hạn, giống như ở các xã hội phương Tây, nhưng lại có nguyên nhân và diễn ra theo cách riêng của Việt Nam³.

Tóm lại, cách tiếp cận không gian đã được sử dụng để xác định, phân loại và phân tích các mối quan hệ xã hội trong tài liệu nghiên cứu, đem lại những lý giải thú vị và tiết lộ nhiều điều về mối quan hệ nhà nước và xã hội liên quan đến phân loại không gian, sử dụng không gian, quản lý không gian cũng như những tranh chấp, thương lượng và đối thoại giữa các thực thể thuộc về nhà nước và xã hội.

1.1.2. Làng Việt và sự biến đổi không gian làng

Lịch sử làng Việt - Không gian gắn với thời gian

¹Nguyễn Thanh Tùng. Henri Lefebvre. Không gian và xã hội học đô thị. <https://idi-a.tumblr.com/post/100805920174/henri-lef%C3%A8bvre-kh%C3%B4ng-gian-v%C3%A0-x%C3%A3-h%E1%BB%99i-h%E1%BB%8Dc-%C4%91%C3%B4-th%E1%BB%8B>

²Ola Söderström. Quản lý mềm chính sách về không gian công của Thụy Sĩ, đăng trên trang <https://ashui.com/mag/tuongtac/nhin-ra-the-https://ashui.com/mag/tuongtac/nhin-ra-the-gioi/5677-quan-ly-mem-chinh-sach-ve-khong-gian-cong-cong-cua-thuy-sy.html>; Michael Di Gregorio, Không gian công cộng là gì, Đăng trên trang http://hanoi.org.vn/publiccity/khieuvu/Khong_gian_cong_cong_la_gi.html <http://huc.edu.vn/chi-tiet/293/Truyen-thong-dai-chung-trong-xa-hoi-hien-dai.html>

³ Nguyễn Văn Sửu, Chu Thu Hường. Hướng tiếp cận không gian trong nghiên cứu làng Việt: Nghiên cứu trường hợp làng Đồng Kỵ, Bắc Ninh” *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, tập 1, số 2, 2015, tr. 144-160.

Như đã nhấn mạnh, làng Việt và các chủ đề liên quan đến làng từ lâu đã là một đối tượng nghiên cứu hấp dẫn đối với nhiều ngành khoa học với nhiều công trình nghiên cứu đáng chú ý. Phân tích về lịch sử làng, các nghiên cứu thường nhìn nhận làng là một hệ thống bao gồm nhiều yếu tố với các tổ chức hợp thành. Trong hướng nghiên cứu này có thể kể đến các tác giả Phan Đại Doãn, Trần Từ, Nguyễn Hải Kế, Nguyễn Quang Ngọc¹... Các nghiên cứu của Trần Từ như “*Cơ cấu tổ chức làng Việt của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*”, “*Dân chủ làng xã*”, “*Làng xã Hương Sơn*” bằng phương pháp dân tộc học đã phác họa bức tranh về làng Việt vào giai đoạn thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, như một “biển tiêu nông tư hữu”. Một đặc điểm dễ nhận thấy là “hầu hết các nghiên cứu của các học giả ít nói về sự biến đổi của làng xã qua thời gian, họ thường viết về bản tính của làng xã cận đại với cách gọi *làng cổ truyền*, và coi đó như một chính thể”², trong thực tế thì làng xã luôn biến đổi. Gần đây nhất là nghiên cứu của Lâm Minh Châu về quá trình chuyển đổi ở một làng của tỉnh Thái Bình trước tác động của chính sách đổi mới, thị trường. Trong đó tác giả cho thấy quá trình chuyển đổi của người nông dân khi tham gia vào các khu công nghiệp và quá trình đô thị hóa ở làng.

Sự biến đổi của làng Việt

Ở trong nước, hơn 30 năm đổi mới vừa qua là khoảng thời gian chứng kiến một số lượng khá lớn các công trình nghiên cứu về làng và sự biến đổi nhiều mặt và đa chiều của làng Việt ở đồng bằng sông Hồng. Trong khi nhiều nghiên cứu coi làng như một thực thể đóng, có tính cô lập, tách biệt, thì Hà Văn Tấn³ đã cho thấy làng là một cấu trúc động và luôn có mối quan hệ liên làng và siêu làng, chính những mối quan hệ này đã tác động đến làng làm cho làng biến chuyển, bên cạnh quán tính của làng và sự chi phối của các lực khác. Cũng tập trung vào phân tích sự biến đổi xã hội của một làng Việt cụ thể, công trình nghiên cứu “*Làng Việt: Đối diện tương lai, hồi sinh quá khứ*” (1990) của John Kleinen đã bao quát quá trình biến đổi xuyên suốt thế kỷ XX và cho thấy những biến đổi xã hội mạnh mẽ của “làng To” ở khu vực đồng bằng sông Hồng đồng thời chỉ ra một số nét khác biệt giữa làng Việt Nam với làng Châu Á. Luận của tác giả về làng Việt như một thế giới thu nhỏ, có tổ chức, chịu sự tác động của những lực bên trong lẫn bên ngoài và quyền lực ở làng nằm trong tay giới tinh hoa là những người có học thức và có tiền bạc. Đồng thời, tác giả này cũng cho thấy quá trình hiện đại hóa từ sau đổi mới ở các làng, bộc lộ nhiều mâu thuẫn giữa sự cố gắng can thiệp của nhà nước vào thế giới làng và những phản ứng bên trong làng.

Nghiên cứu chủ thể làng

Làng như một không gian xã hội được kiến tạo bởi những chủ nhân cụ thể trong các môi trường sống cụ thể. Vì thế, phân tích và lý giải về làng không chỉ giới hạn ở chỗ bàn về sự biến đổi của làng và những đặc điểm của làng, mà còn phân tích và lý giải các thái độ, hành vi của chính các chủ thể của làng. Gần với trường hợp Việt Nam là các cách tiếp cận ‘nền kinh tế đạo đức’ của James C. Scott, ‘người nông dân duy lý’ của Samuel L. Popkin⁴ và ‘chính trị hàng

¹ Phan Đại Doãn (2001). *Làng xã Việt Nam: Một số vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia; (2010). *Từ làng đến nước - Một cách tiếp cận lịch sử*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội; Trần Từ (1984). *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền*. Viện Đông Nam Á., Nguyễn Từ Chi (2003). *Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người*. Nxb VHDT, Tạp chí VHNT; Nguyễn Quang Ngọc 1993. *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX*. Hà Nội: Hội Sử học Việt Nam; Khoa Lịch sử (2006). *Làng Việt Nam: Đa nguyên và chặt*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội; Nguyễn Hải Kế (1996). *Một làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

² Yu Insun (2006). *Cấu trúc làng xã Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ và mối quan hệ của nó với nhà nước thời Lê*. (In trong Khoa Lịch sử (2006). *Làng Việt Nam: Đa nguyên và chặt*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội;).

³ Hà Văn Tấn (2005) *Làng, liên làng và siêu làng - mấy suy nghĩ về phương pháp* (Trong Hà Văn Tấn. *Đến với Lịch sử văn hóa Việt Nam*. Nxb Hội nhà văn. Tr 31- 41).

⁴ Samuel L. Popkin (1979). *The rational peasant: The political economy of rural society in Vietnam*. University of California Press.

ngày' của Ben Kerkvliet.¹ Trong “ *Hồi kết của xã hội nông dân: một thảo luận về khái niệm nông dân về những bất cập khi thao tác hóa khái niệm*” Nguyễn Thị Thanh Bình cho thấy sự tan vỡ về tính đồng nhất của xã hội nông dân, và khái niệm nông dân không còn phù hợp để chỉ một cộng đồng nông thôn, vì thế, người nghiên cứu cần phải gạt bỏ những khái niệm, quan niệm thành kiến cũ và nông dân và xã hội nông dân². Cuộc tranh luận giữa người nông dân duy tình và người nông dân duy lý đã gắn kết nhiều công trình nghiên cứu ở các mức độ khác nhau.

Những ứng phó của chủ thể làng

Gắn với sự ứng phó của chủ thể làng, một hướng nghiên cứu quan trọng đó là về những phản ứng của cộng đồng/cá nhân trong làng đối với các chính sách, của nhà nước ở cấp độ làng, thông qua đó thể hiện bản chất của mối quan hệ nhà nước - xã hội ở làng. Trong khi một số nhấn mạnh đến sự phản kháng của chủ thể làng trước các chính sách của nhà nước³. Thì một số nghiên cứu nhấn mạnh quá trình thương lượng của người với chính quyền nhà nước được cộng hưởng bởi diễn ngôn ủng hộ của các nhà nghiên cứu do đó làm thay đổi thực hành tín ngưỡng ở nhiều cộng đồng làng cũng như thái độ và chính sách của nhà nước đối với vấn đề này⁴.

Không gian làng: gọi tên, phân loại và biến đổi

Người đầu tiên đề cập đến cách tiếp cận không gian làng là nhà nghiên cứu Từ Chi từ những năm 1980, lời mở đầu cuốn *Tìm hiểu cảnh quan đồng bằng* trong đó, ông phân tích không gian làng Việt với các không gian cư trú, không gian sản xuất và (xóm), không gian theo huyết thống (họ) và một không gian của những người cùng tuổi (giáp)⁵. Tiếp theo, nhà nghiên cứu Nguyễn Tùng đã phát triển trong các nghiên cứu về làng ở vùng đồng bằng sông Hồng⁶.

Nghiên cứu của tôi kế thừa và tiếp nối hướng tiếp cận không gian của các tác giả đi trước, đặt không gian trong mối quan hệ nhà nước và xã hội ở làng, nhấn mạnh kiến tạo không gian như là kết quả của hai thực thể nhà nước và xã hội ở cộng đồng làng. Tôi cũng thừa nhận rằng, không gian ở mỗi làng được hình dung khác nhau, việc phân loại và gọi tên không gian vì thế chỉ có ý nghĩa trong những trường hợp làng cụ thể. Lựa chọn ba không gian: cư trú, sản xuất và không gian thiêng để phân tích về sự biến đổi không gian ở trường hợp làng Đồng Kỵ trong bối cảnh quá trình công nghiệp, đô thị hóa mạnh mẽ, sẽ giúp tôi nhìn thấy những biến đổi rõ rệt nhất của không gian làng. Tuy vậy, tôi cũng cho rằng, việc vạch ranh giới của ba không gian này chỉ mang tính tương đối, vì trong nhiều trường hợp, các không gian hòa lẫn, chuyển hóa cho nhau.

1.2. Khái niệm công cụ và cơ sở lý thuyết

1.2.1. Các khái niệm công cụ

Không gian sản xuất

Được xác định là nơi diễn ra các hoạt động sản xuất. Ở làng Việt truyền thống, không gian sản xuất là khu canh tác nông nghiệp thường được phân loại và gọi tên thành các cánh đồng, xứ đồng và nơi sản xuất thủ công nghiệp thường gắn với nơi ở của các hộ gia đình. Trong luận án này, tôi sử dụng khái niệm không gian sản xuất với hàm ý là địa điểm sản xuất bao hàm cả các thực hành sản xuất.

Không gian cư trú

¹ Ben Kerkvliet (1995). ‘Village-state relation in Vietnam: The effects of everyday politics on decollectivization.’ *Journal of Asian Studies*, Vol. 54, Issue 2; (2001). ‘An approach for analyzing state-society relations in Vietnam.’ *Sojourn*, Vol. 16, No. 2; (2005). *The power of everyday politics: How Vietnamese peasants transformed national policy*. Ithaca: Cornell University Press.

² Nguyễn Thị Thanh Bình (2007). *Hồi kết của xã hội nông dân, một số thảo luận xung quanh khái niệm nông dân và những bất cập khi thao tác hóa khái niệm*. Tc Dân tộc học, số 5, Tr 47 -54

³ Ben Kerkvliet (2009),

⁴ Kirsten Endless (2002), Dẫn lại theo Nguyễn Văn Sửu, Nguyễn Đức Cảnh. Nhân học chính trị. Tài liệu lưu hành nội bộ.

⁵ Từ Chi (1983). *Tìm hiểu cảnh quan đồng bằng*. Viện Đông Nam Á xb, H,

⁶ Nguyễn Tùng, (2002). Về không gian làng. (in trong Philippe Papin - Olivier Tessier. *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ*. Trung tâm khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia; Nguyễn Tùng (cb)(2003), *Một làng ở đồng bằng sông Hồng*. Nxb VHNT

Là nơi ở của cộng đồng làng, không gian cư trú của làng Việt và nhất là làng ở đồng bằng sông Hồng thường được gọi bằng tên gọi cụ thể, và bao gồm các thôn hay xóm. Trong nghiên cứu này, tôi coi không gian cư trú bao gồm toàn bộ không gian kiến trúc, cảnh quan nơi cư trú của chủ thể làng, đó là không gian kiến trúc nhà ở, kiến trúc công cộng, đường làng ngõ xóm, không gian cây xanh mặt nước ở nơi cư trú.

Không gian thiêng

Không gian thiêng là nơi chứa đựng các vật thể và hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, gắn với các ý niệm về tính thiêng... Không gian thiêng ở làng Việt bao gồm những địa điểm thiêng, kiến trúc thiêng, v.v. gắn với các thực hành tôn giáo, tín ngưỡng, huyền thoại hay các biểu tượng có tính thiêng liêng. Trong luận án này, xem xét sự biến đổi của không gian thiêng và mối quan hệ nhà nước và cộng đồng làng, lấy làng làm trục xoay, vì thế, tôi chỉ giới hạn không gian thiêng trong không gian công chứ không đề cập đến không gian thiêng trong không gian riêng thuộc về gia đình và dòng tộc (bán công bán tư).

Đô thị hóa và công nghiệp hóa

Đô thị hóa là một khái niệm ám chỉ quá trình biến đổi và phân bố lại lực lượng sản xuất, bố trí dân cư, hình thành, phát triển các hình thức và điều kiện sống theo kiểu đô thị. Đô thị hóa diễn ra ở khu vực nông thôn thường là đô thị hóa theo chiều rộng, ít diễn ra theo hướng “nén” bằng cách hạn chế chiều rộng, tăng chiều cao.

Gắn liền với đô thị hóa là công nghiệp hóa. Về mặt kinh tế, công nghiệp hóa là một quá trình làm thay đổi phương thức sản xuất, cơ cấu kinh tế - xã hội, theo hướng phát triển công nghệ, công nghiệp và dịch vụ chuyển nền kinh tế sang một bước phát triển mới về chất. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã tác động như thế nào đến sự biến đổi của không gian ở một làng cụ thể. Một trong những kết quả quan trọng của đô thị hóa đó là hình thức chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đai, là sự thay đổi trong phương thức sử dụng không gian.

Chính trị hàng ngày và quan hệ nhà nước - xã hội

Một tiếp cận quan trọng trong nghiên cứu này là phân tích kiến tạo không gian làng trong mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội trên một địa bàn cụ thể. Ben Kerkvliet quan niệm "xã hội" là một thuật ngữ khái quát về con người trong một quốc gia, bao gồm cả các tổ chức và phong tục của họ, những người cùng tham gia vào các hoạt động kinh tế, chính trị cùng chung môi trường sống. Còn lại, "nhà nước" đề cập đến các quan chức và các tổ chức hoạch định, bổ sung và thực thi các quy tắc dự định áp dụng trên toàn xã hội và các bộ phận khác nhau của nó. Tuy nhiên, ông cũng cho rằng không có xã hội nào hoàn toàn thống nhất/bất biến. Và nhà nước cũng không phải là một thực thể đơn nhất mà bao gồm nhiều thể chế hay cơ quan ở các lĩnh vực và tầng bậc khác nhau. Nhà nước nằm trong xã hội, chi phối xã hội nhưng đồng thời nó cũng bị tác động chi phối bởi xã hội¹. Cách tiếp cận chính trị hàng ngày nhấn mạnh tới tính chất “hàng ngày” của các ‘hành vi chính trị’. Sử dụng cách tiếp cận chính trị hàng ngày để giải thích mối quan hệ nhà nước - xã hội ở Đồng Kỵ nghiên cứu của tôi muốn tìm hiểu và phân tích, những thực hành, các tương tác giữa người dân và chính quyền để kiến tạo nên không gian làng cũng như vai trò của nhà nước và cộng đồng làng trong cách chuyển đổi, quản lý và sử dụng không gian. Một số vấn đề đặt ra ở đây là “nhà nước” trong nghiên cứu trường hợp này nên được hiểu bao gồm những gì ? và “xã hội” cụ thể là những ai, có phải là toàn bộ người dân làng và những hành vi chính trị của họ đã được biểu hiện như thế nào? Những lực lượng bên ngoài nhà nước - xã hội cùng tham gia như nào vào quá trình kiến tạo không gian làng? Thực tiễn mối quan hệ nhà nước - xã hội ở Đồng Kỵ có còn đơn thuần là những “phản kháng hàng ngày” “đấu tranh hợp thức” hay đã chuyển sang hình thức khác?

1.3. Phương pháp nghiên cứu

¹ Nguyễn Văn Sửu (2010). Đổi mới chính sách đất đai ở Việt Nam. Từ thực tiễn đến lý thuyết. Nxb Chính trị Quốc gia

Một vấn đề thuộc về phương pháp trong tiếp cận “chính trị hàng ngày” là làm thế nào để quan sát, thấy được các hành vi hàng ngày? Chỉ với phương pháp điền dã dân tộc học mới cho phép nghiên cứu sinh có thể tham gia vào cộng đồng nghiên cứu, để hiểu được những gì diễn ra hàng ngày, những gì mà người dân không dám hoặc không thích nói ra? Nghiên cứu này lấy điền dã dân tộc học là phương pháp chủ đạo đồng thời kết hợp sử dụng một số phương pháp nghiên cứu liên ngành mang tính hỗ trợ để giúp tác giả thu thập tài liệu dân tộc học và các loại tài liệu khác. Trong quá trình điền dã dân tộc học tại địa bàn nghiên cứu, nghiên cứu sinh đã thực hiện quan sát tham gia và đã trở nên thân quen với cộng đồng làng và nhiều người dân, doanh nghiệp, cán bộ địa phương. Một cách thu thập tài liệu quan trọng khác là phỏng vấn người cung cấp thông tin bằng cách trò chuyện với họ. Các cuộc phỏng vấn được thực hiện theo hình thức phỏng vấn phi cấu trúc, bán cấu trúc và một số trường hợp là các cuộc phỏng vấn lịch sử cuộc đời. Trong cách phỏng vấn này, nghiên cứu sinh sử dụng cách chọn mẫu dặt dẹo để tìm kiếm và mở rộng đối tượng phỏng vấn. Như vậy, ở một góc độ này đó, các cuộc phỏng vấn này cũng tiết lộ mạng lưới xã hội ở làng.

Một phương pháp quan trọng khác mà luận án sử dụng đó là tổng hợp tư liệu thành văn ở các thư viện, trung tâm lưu trữ cũng như ở địa phương. Các phương pháp và kỹ thuật của chuyên ngành kiến trúc như đo, vẽ, khảo sát các công trình kiến trúc... để làm rõ hơn sự biến đổi trong cấu trúc không gian làng.

Những phương pháp nghiên cứu nêu trên mang lại cho nghiên cứu sinh nguồn tài liệu định tính và định lượng, giúp cho nghiên cứu sinh hiểu, phác họa, mô tả, phân tích và lý giải những biến đổi không gian của làng trong mối quan hệ giữa người dân và nhà nước trong trường hợp làng Đồng Kỵ.

Tiểu kết

Nghiên cứu về làng và biến đổi không gian làng là một đề tài hay, cho thấy sự vận động của làng và cách thức những người dân làng ứng phó trong bối cảnh của mỗi làng cũng như những tác động từ bên ngoài. Tài liệu nghiên cứu về làng cho thấy nhiều vấn đề đáng chú ý, như các vấn đề lịch sử làng, đặc trưng của làng Việt và những thách thức của làng trong bối cảnh công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Tiếp cận làng từ góc độ không gian và lý giải sự biến đổi của các loại hình không gian cụ thể trong mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội, để làm rõ vai trò của nhà nước và vai trò của cộng đồng làng trong quá trình kiến tạo không gian và làm biến đổi không gian làng là một cách phân tích và lý giải về làng và xã hội làng trong bối cảnh hiện đại. Cách tiếp cận này cho chúng ta hiểu về làng trong sự vận động nhiều chiều của không gian gắn với thời gian và nơi chốn. Nó cho thấy sự biến đổi của làng vừa là kết quả của những vận động nội tại làng vừa chịu sự tác động của chính sách nhà nước. Cách người dân ứng phó với những gì diễn ra với họ góp phần kiến tạo hay làm biến đổi không gian làng.

Theo cách đó, luận án này hiện thực hóa mục tiêu phân tích và lý giải sự biến đổi của ba loại hình không gian ở làng Đồng Kỵ thông qua nghiên cứu điền dã dân tộc kết hợp với các phương pháp nghiên cứu liên ngành.

CHƯƠNG 2: NHẬN DIỆN LÀNG ĐỒNG KỴ TRUYỀN THỐNG

2.1. Vị trí và những thay đổi hành chính

Đồng Kỵ¹ vốn là một thôn (làng) thuộc xã Đồng Quang của huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Vị trí của làng nằm bên hữu ngạn dòng Ngũ Huyện Khê, đối diện sang phía tả ngạn là

¹ Việc tôi đặt làng Đồng Kỵ trong không gian của đồng bằng sông Hồng chỉ mang ý nghĩa tương đối, vì xét về mặt hành chính, số tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng thay đổi qua thời gian. Vì thế, về điểm này, tôi không lấy tiêu chí biên giới hành chính để xác định xem Đồng Kỵ có phải thuộc đồng bằng sông Hồng hay không. Thay vào đó, chúng tôi thiên về hướng coi làng Đồng Kỵ thuộc không gian văn hóa, kinh tế, chính trị và lịch sử của các cộng đồng làng của người Việt ở vùng châu thổ sông Hồng, mà trong thực tế một số nhà nghiên cứu còn sử dụng khái niệm châu thổ Bắc Bộ để bao quát khu vực này.

làng Hương Mạc (tên nôm là làng Báng) và làng Phù Khê (tên nôm là làng Giâm). Phía Tây giáp làng Tiến Bào (tên nôm là làng Bèo). Phía Nam giáp làng Trang Liệt (thuộc tổng Phù Lưu trước kia). Phía Đông giáp làng Dương Sơn (tên Nôm là làng Chỗ, thời Gia Long là xã Dương Sơn tổng Tam Sơn). Phía Bắc giáp với xã Mai Động.¹

Trước kia, Đồng Kỵ là một làng thuộc huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc. Làng Đồng Kỵ được hình thành từ rất sớm và trong quá trình phát triển nó đã trải qua nhiều chuyển đổi về mặt không gian hành chính. Năm 2008 là một mốc chuyển đổi không gian hành chính quan trọng khác đối với Đồng Kỵ khi làng Đồng Kỵ được chuyển thành phường Đồng Kỵ, trở thành một trong 7 phường của thị xã Từ Sơn.

2.2. Một số đặc trưng kinh tế-văn hóa-xã hội

2.2.1. Đặc trưng kinh tế

Kết cấu kinh tế của làng là sự kết hợp ở những mức độ khác nhau qua thời gian giữa nông nghiệp, thủ công nghiệp với buôn bán và các nghề phụ khác. Sự kết hợp các ngành nghề khác nhau như thế một phần có nguồn gốc từ khả năng nhạy bén với thị trường và nắm bắt các cơ hội kinh tế để mở rộng giao lưu phát triển của người dân trong làng. Khoảng những năm 1950, nghề buôn trâu ở làng đã tạo cơ hội cho họ có mối quan hệ xã hội rộng lớn, từ đồng bằng đến trung du, miền núi và có nhiều thông tin về kinh tế, xã hội...chính những thứ đó sau này sẽ giúp người Đồng Kỵ thích nghi nhanh với cơ chế thị trường và phát triển nghề mộc mỹ nghệ. Có thể nói, do số dân đông, bình quân diện tích đất nông nghiệp thuộc vào loại thấp nhất trong khu vực, làng Đồng Kỵ buộc phải có chiến lược mưu sinh đa ngành nghề. Người dân làng từ rất sớm đã có những mối liên hệ với khu vực bên ngoài thông qua các mạng lưới buôn bán và nghề nghiệp. “Người Đồng Kỵ vốn luôn thích nghi với những điều kiện thay đổi, trong hoàn cảnh mới, họ luôn có nghề mới. Chính truyền thống này cho họ một khả năng không ngần ngại khi thử sức vào một nghề mới”².

2.2.2. Đặc trưng văn hóa - xã hội

Nằm trong không gian văn hóa truyền thống giàu bản sắc như thế, các tục lệ và truyền thống văn hóa dân gian của làng Đồng Kỵ cũng khá phong phú. Cứ vào các tiết lễ trong năm, họ đều tổ chức các nghi lễ, trò chơi. Đồng Kỵ có 12 ông quan đám nội để điều hành các công việc kiểu này trong đó có 4 ông Quan đám đỏ, 4 ông Quan đám nhì và 4 ông Khảo, còn gọi là các Quan đám ngoại. Lễ hội làng Đồng Kỵ gắn với trò chạy quan Đám và rước pháo thần đã được xếp hạng là di sản phi vật thể cấp quốc gia năm 2016.

Ngoài ra, các phong tục tập quán của làng được viết cụ thể trong hương ước của làng và luôn được cập nhật bổ sung trong khoảng thời gian gần đây để phù hợp với hoàn cảnh mới. Có thể nói đặc trưng văn hóa của làng Đồng Kỵ cho thấy một tiến trình gìn giữ truyền thống thông qua quá trình tái sáng tạo truyền thống.

2.2.3. Truyền thống lịch sử cách mạng

Bên cạnh các đặc điểm kinh tế, những truyền thống văn hóa dân gian giàu bản sắc, thì người làng Đồng Kỵ còn tự hào về truyền thống lịch sử cách mạng đáng nhớ của mình. Đồng Kỵ còn là một địa điểm nuôi dưỡng và che giấu các hoạt động cánh mạng của nhiều chiến sĩ cách mạng lỗi lạc như các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Lương Bằng, Hoàng Văn Thụ, Lê Đức Thọ, Nguyễn Văn Chân, Lê Thanh Nghị, Văn Tiến Dũng, Nguyễn Trọng Tinh v.v.

2.3. Một số không gian truyền thống của làng

2.3.1. Không gian cư trú

Cho đến trước những năm 1970, không gian cư trú và không gian canh tác được phân biệt một cách rõ ràng, thể hiện ở nhận thức về trong làng/ngoài đồng, vào làng/ra đồng, giống với

¹ Lê Hồng Lý (2000). *Văn hóa truyền thống làng Đồng Kỵ*. Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian.

² Nguyễn Lâm Tuấn Anh, Nguyễn Thị Minh Phương (2006). *Một số yếu tố văn hóa và giáo dục ảnh hưởng đến sự phát triển làng – xã*. Nxb Thế giới, H. Tr.300

mô tả ở nhiều làng ở khu vực đồng bằng sông Hồng¹, hiện tượng “hỗn canh hỗn cư” không tồn tại.

Bảng 2.2: Cơ cấu các loại đất ở Đồng Kỵ (đầu thế kỷ XIX)

Đơn vị tính: mẫu.sào.thước.tắc.phân.²

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ %
1	Công điền	27.7.13.6	5.72
2	Tư điền	404.8.13.0	84.796
3	Thần từ tế điền	9.7.10.7	2.04
4	Công thổ	0.1.8.0	0.032
5	Thổ trạch viên trì	33.8.0.0	7.09
6	Tha ma mộ địa	1.8.0.0	0.32
7	Thổ phụ	0.0.1.1	0.002
	TỔNG CỘNG	477.3.0.4	100

Nguồn: Theo thống kê địa bạ làng Đồng Kỵ năm Gia Long thứ 5(1805), được sao lại vào năm Minh Mệnh thứ 11 (1830)³.

Theo nguồn tư liệu ghi chép ở làng Đồng Kỵ, vào thời Hồng Đức, không gian cư trú của làng đã tập trung thành năm ngõ: Phía Đông Bắc là ngõ Tư, phía Đông Nam là ngõ Bổng Mát (xóm Giếng), phía Tây Nam là ngõ Bằng, phía Tây là ngõ Đột và phía Tây Bắc là ngõ Nghè. Đầu mỗi xóm đều có công đề bảo vệ Các ngõ trong từng xóm có ống riêng, mỗi gia đình lại có cổng trước khi vào nhà⁴, lối cấu trúc này được duy trì đến tận đầu thế kỷ 20.

Số lượng nhà cổ trong làng còn lại tương đối nhiều, điều đó phần nào chứng tỏ được đời sống kinh tế sung túc của dân làng giai đoạn cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20.

2.3.2. Không gian sản xuất

Là một làng có kết cấu kinh tế đa dạng gồm nông nghiệp, thủ công nghiệp và nghề buôn,⁵ không gian sản xuất của làng Đồng Kỵ bao gồm khu vực canh tác nông nghiệp gắn với các xứ đồng, khu vực sản xuất thủ công nghiệp và mạng lưới trao đổi trao đổi buôn bán vượt ra khỏi không gian làng.

Khu vực canh tác nông nghiệp

Theo nguồn tư liệu địa bạ hiện lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, vào thế kỷ XIX, tổng diện tích đất canh tác của Đồng Kỵ tương đương 160,2ha được phân bố ở 8 xứ đồng.

Bảng 2.2: Cơ cấu các loại ruộng ở Đồng Kỵ

Đơn vị tính: mẫu.sào.thước.tắc.phân

STT	LOẠI RUỘNG	CÔNG ĐIỀN	TƯ ĐIỀN	TỔNG SỐ	TỶ LỆ (%)
1	Ruộng loại 1	0	40.4.13.3.0	40.4.13.3.0	9,4
2	Ruộng loại 2	11.1.2.4.4	161.9.12.0.0	173.0.14.4.4	40.0
3	Ruộng loại 3	16.6.11.1.6	202.4.2.7.0	219.0.12.8.6	50.6
4	Tổng số	27.7.13.6.0	404.8.13.0.0	432.7.6.6.0	100

Nguồn: Tác giả lập bảng dựa trên số liệu của Địa bạ làng Đồng Kỵ năm Gia Long thứ 4 (1805), được sao lại vào năm Minh Mệnh thứ 11(1830).

¹ Nguyễn Tùng (2002), Pierre Gourou.(2003), Paul Ory (2020)

² Quy đổi: 10sào = 1 mẫu; 1 ha = 27 sào = 2.7 mẫu; 15 thước = 1 sào; 20 tắc = 1 thước; 10 phân = 1 tắc

³ Địa bạ Kinh Bắc. *Địa bạ làng Đồng Kỵ*. số N.2953. Tư liệu TT Lưu trữ Quốc Gia I.

⁴Đảng Ủy, HĐND, UBND TTQ Xã Đồng Quang. (2006). *Lịch sử Đảng bộ xã Đồng Quang*. Nxb VHDT

⁵Một số nghiên cứu trước đây, xếp Đồng Kỵ vào loại hình làng buôn. Nguyễn Quang Ngọc (1986), *Về một số làng buôn ở ĐBBB thế kỷ XVIII, XIX*. Luận án PTS Khoa học Lịch sử; Trần Quốc Vượng, (2002). *Làng Việt cổ truyền - mặt hay nét dở*. Trung tâm thiết kế và tu bổ di tích. Bản tin trùng tu di tích. Số 13. Tr. 24

Đối với tư điền, do dân số đông, diện tích đất ít nên nhìn chung quy mô sở hữu của các hộ gia đình không lớn. Nhiều hộ gia đình sở hữu dưới 1 mẫu ruộng, còn hộ gia đình có nhiều tư điền nhất trong làng vào thời điểm này là bà Nguyễn Thị Phi với tổng số trên 5 mẫu. Cuộc cải cách ruộng đất diễn ra ở làng không làm thay đổi mạnh mẽ quy mô sở hữu ruộng đất của các hộ gia đình trong làng như thường thấy ở các làng Việt khác ở đồng bằng sông Hồng. Thêm vào đó, việc sáp nhập rồi lại chia tách Đồng Kỵ và Trang Liệt cũng góp phần gây ra những biến đổi trong khu vực canh tác của làng Đồng Kỵ, theo chiều hướng mở rộng. Mạng lưới thủy lợi, tưới tiêu kênh mương được xây dựng tốt hơn. Tất cả những điều đó đã làm thay đổi hẳn cảnh quan đồng ruộng làng Đồng Kỵ.

Khu vực sản xuất thủ công nghiệp và buôn bán đồ gỗ

Nằm trong vùng có nhiều làng nghề mộc như Phù Khê, Hương Mạc (Từ Sơn – Bắc Ninh), Vân Hà (Đông Anh – Hà Nội), những năm 1970, do nắm bắt được thị hiếu của thị trường khách miền Nam, ưa những sản phẩm đồ gỗ chất lượng cao, đồ gỗ của Đồng Kỵ ngay từ thời kỳ này bắt đầu chuyển hướng không còn chỉ đơn thuần là các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, thay vào đó phát triển đồ gỗ mỹ nghệ. Chính bước chuyển hướng về sản phẩm này đã tạo cho Đồng Kỵ nhanh chóng có thị trường riêng, mở rộng xuất khẩu sản phẩm ra nhiều khu vực khác. Có thể nói, cho đến những năm 1970, bên cạnh khu vực canh tác thì nghề thủ công sản xuất đồ gỗ đã trở thành một khu vực sản xuất lớn của làng, thể hiện ở mức độ tham gia của các hộ, mức % thu nhập từ nghề.

2.3.3. Không gian thiêng

Theo địa bạ năm Gia Long năm Gia Long thứ hai, đất thần từ tế tự của thôn Đồng Kỵ là 9 sào, 7 thước, 10 tấc, 7 phân, chiếm 2.04% cơ cấu đất của thôn¹.

Kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng ở phạm vi làng bao gồm: đền, đình, chùa. Ở phạm vi các xóm thì có miếu xóm. Trong phạm vi dòng họ thì có kiến trúc nhà thờ họ. Hiện nay, Đồng Kỵ có 02 ngôi đình: đình Cẩ, đình Con nằm ở phố Di tích. 01 ngôi chùa nằm cùng khuôn viên với đình và 01 ngôi đền nằm cách đó không xa. Toàn bộ cụm công trình đình - đền - chùa đều nằm trên cùng trục đường, bên ngoài không gian cư trú truyền thống.

Đình làng là công trình tín ngưỡng công cộng của làng, cũng là nơi thể hiện quyền lực ở địa phương, với các chức năng phục vụ các sinh hoạt văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng cho dân chúng. Đình làng là không gian đối âm mang trong mình hai cấu trúc chính trị và tôn giáo²

Theo truyền thuyết của làng, đình Đồng Kỵ có từ thời Lý và được xây dựng lại với quy mô lớn vào thời Lê. Khảo sát kiến trúc còn lại của đình, chúng tôi thấy rằng dấu vết kiến trúc sớm nhất hiện còn trùng với niên đại ghi trên dĩa câu đầu gian giữa Tiền tế: “*Lê triều Cảnh Hưng 39 niên tuế thứ Ất Mùi tam nguyệt cát nhật lương thời kiên trụ thượng lương cát vượng*”- năm 1778. đình Đồng Kỵ đã xuất hiện khá sớm, trải qua nhiều lần trùng tu, kiến trúc và điêu khắc đình hiện nay mang nhiều lớp phong cách nghệ thuật. Tuy vậy, những lần sửa chữa, tu bổ sau không làm phá vỡ nét hài hòa của kiến trúc cũ.

Điều đặc biệt là chùa nằm trong cùng một khuôn viên, ở phía sau đình, tạo nên một cụm công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng, cũng là trung tâm sinh hoạt văn hóa của làng. Trong khuôn viên chùa, ngoài các công trình kiến trúc thì hệ thống cây xanh với nhiều cây cổ thụ lớn, tạo nên một cảnh quan đẹp. Tòa Tam bảo là không gian thờ và hành lễ chính của chùa, bố cục mặt bằng kiểu chữ Đinh gồm Tiền đường là nơi dân làng đến ngồi nghe tụng kinh, cầu khấn và Thượng điện là khu thờ Phật. Nằm cách khu đình chùa khoảng 300m, đền Đồng Kỵ còn được dân làng gọi là Nghè, nằm ở phía Tây Bắc của làng. Theo lời một số người cao tuổi trong làng thì đền trước đây vốn là một miếu thờ Thần Nông, sau là nơi thờ Thánh Thiên

¹Địa bạ làng Đồng Kỵ năm Gia Long thứ 5 (1806) được chép lại năm Minh Mệnh 11 (1830). Tư liệu Trung tâm lưu trữ Quốc gia I. Tác giả lược dịch.

² John Kleinen (2006), *Làng Việt - đối diện tương lai, hồi sinh quá khứ*. Hội khoa học lịch sử Việt Nam. H.Tr. 15

Cương. Đền Đồng Kỵ cũng được tu sửa lớn vào khoảng đầu thế kỷ 20. Vì vậy kiến trúc và điêu khắc của nó thuộc hai giai đoạn, nửa sau thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Ở cấp độ làng, không gian kiến trúc đình, chùa, đền Đồng Kỵ gắn liền với các thực hành tôn giáo tín ngưỡng và các lễ hội ở làng.

Ở cấp độ xóm là hệ thống Miếu, quán: Đồng Kỵ, trước kia mỗi xóm đều dựng một quán nhỏ ở đầu xóm, một điểm canh và có 1 điểm giữa làng. Miếu xóm thường là các khu vực gần với các gò đồng xưa kia hoặc là những địa điểm gần với các câu chuyện truyền thuyết đầy linh thiêng. Mỗi xóm của làng Đồng Kỵ có 2, 3 thậm chí 4 miếu như ở xóm Giếng. Quy mô của các kiến trúc này khác nhau. Có miếu có diện tích khoảng 100m² trên đó xây một kiến trúc đơn sơ kiểu ba gian, phía trước có khoảng sân nhỏ. Tuy nhiên, có miếu chưa đầy 20m²

Hệ thống các kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng cùng với những dấu vết các địa điểm thiêng ở Đồng Kỵ còn lại phản ánh phần nào nếp sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng phong phú của làng Đồng Kỵ truyền thống.

Tiểu kết

Nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, với điều kiện tự nhiên hạn hẹp về nguồn đất canh tác, dân cư đông, từ sớm Đồng Kỵ đã có cơ cấu kinh tế đa ngành nghề. Lịch sử đó cũng tạo cho làng sự nhanh nhạy và năng động thích ứng với những biến đổi của chính sách nhà nước và xã hội. Những tiền đề cho đô thị hóa ở Đồng Kỵ cũng xuất hiện rất sớm cùng với quá trình phát triển kinh tế nội tại của làng.

Không gian truyền thống của làng Đồng Kỵ mang nhiều nét tương đồng với các làng trong khu vực do sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, văn hóa, như sự cấu trúc tổng thể không gian làng, sự phân định giữa không gian cư trú và không gian canh tác, hình thái kiến trúc khu ở và việc tạo lập không gian thiêng... Tuy nhiên, bên cạnh đó trong mỗi không gian lại chứa đựng những nét riêng rất nổi bật, ẩn chứa, thể hiện lịch sử và điều kiện riêng của làng.

CHƯƠNG 3: BIẾN ĐỔI KHÔNG GIAN CƯ TRÚ

3.1. Sự hình thành một cấu trúc không gian cư trú mới

Các nguồn tài liệu về Đồng Kỵ cho thấy những biến đổi mạnh mẽ trong không gian cư trú của làng Đồng Kỵ trong ba thập niên vừa qua. Chính sự phát triển kinh tế-xã hội của chủ thể làng, cùng với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và tác động chính sách của nhà nước đã tạo ra sự biến đổi trong không gian cư trú, được thể hiện rõ nét ở sự hình thành một cấu trúc không gian cư trú từ một khu cư trú truyền thống thành nhiều 'khu cư trú' ở làng Đồng Kỵ. sự hình thành cấu trúc không gian cư trú mới ở làng Đồng Kỵ chứa đựng một số điểm đáng chú ý như sau.

Thứ nhất là sự hình thành một cấu trúc không gian cư trú mới ở làng Đồng Kỵ, đó là một không gian cư trú gồm nhiều 'khu':

- Thứ hai, cấu trúc không gian cư trú mới này không chỉ là sự mở rộng thành nhiều khu mà còn là sự gia tăng mạnh mẽ tổng diện tích đất ở của làng Đồng Kỵ. Vào đầu thế kỷ XIX, đất thổ trạch viên tri của Đồng Kỵ chỉ bao gồm 33 mẫu 8 sào, tương đương khoảng 12,5 ha. Đến năm 2009, đất ở tăng 24,762 ha và hiện nay, đất ở theo quy hoạch là 81,27ha. Điều này cho thấy mức độ tăng nhanh của dân số trong làng cũng như thay đổi trong tạo dựng, sử dụng không gian ở của người dân.

Thứ ba, cấu trúc không gian cư trú mới ở Đồng Kỵ đã tạo ra một hình dung mới về diện mạo không gian cư trú của làng, không chỉ xóa nhòa biên giới được hình dung về trong làng/trong không gian cư trú và ngoài làng/ngoài không gian cư trú (vốn chỉ phối nhận thức của dân làng), mà còn vượt ra khỏi biên giới địa lý của làng Đồng Kỵ.

Thứ tư, cấu trúc không gian cư trú mới của Đồng Kỵ được kiến tạo theo hai giai đoạn chính, đó là giai đoạn trước khi thành lập phường (1986-2008) và giai đoạn từ khi thành lập phường (2008-2019). Trong giai đoạn thứ nhất, sự chuyển đổi này ở Đồng Kỵ diễn ra mạnh, nhất là trong những năm 1986 - 2000 khi nền kinh tế thủ công nghiệp của làng phát triển đạt đến đỉnh cao dẫn đến sự tích tụ đất đai, mở rộng khu vực sản xuất và xây dựng những khu vực cư

trú mới ngoài làng. Giai đoạn thứ hai chứng kiến những biến đổi liên quan đến sự thay đổi đơn vị hành chính và gắn với đó là việc triển khai nhiều dự án phát triển công nghiệp và đô thị ở làng, dẫn tới thu hồi đất canh tác để xây dựng khu đô thị.

Thứ năm, So với giai đoạn 2008 - 2010, cấu trúc không gian cư trú của Đồng Kỵ hiện nay cho thấy biến động mạnh theo xu hướng đô thị hóa với việc xuất hiện khu đô thị mới và cơ sở hạ tầng đô thị trong không gian làng. Rõ ràng, sự mở rộng không gian cư trú thông qua chiếm lĩnh không gian canh tác, cho thấy đường biên giữa các không gian truyền thống trong làng đã bị biến đổi, phá vỡ. Cấu trúc không gian cư trú của làng cũng biến đổi theo hướng bao hàm các khu khác có chức năng hành chính, vui chơi giải trí... (được gọi là khu hành chính, khu vui chơi giải trí, kèm theo hạ tầng đô thị, v.v.) trong không gian cư trú.

Thứ sáu, cấu trúc không gian cư trú mới nhất là kể từ khi thôn Đồng Kỵ trở thành phường Đồng Kỵ thuộc thị xã Từ Sơn đã làm cho những định danh không gian truyền thống cũng được chuyển đổi thành những định danh mang tính đô thị, làng lên phường và xóm lên phố.

3.2. Biến đổi trong các khu cư trú

3.2.1. Biến đổi trong khu cư trú truyền thống

Những quan sát thoáng qua về những biến đổi ở Đồng Kỵ có thể dễ đi đến kết luận cho rằng việc quy hoạch khu phố mới nằm ngoài không gian cư trú cũ giúp cho Đồng Kỵ tránh được những biến đổi làm phá vỡ cấu trúc không gian khu cư trú truyền thống. Tuy nhiên, thực tế cho chúng tôi thấy trong không gian cư trú cũ vẫn phần nào giữ được các đặc trưng về bố cục ngõ xóm cổ truyền, các điểm kiến trúc tín ngưỡng, nhưng trong không gian tư của mỗi gia đình lại đang diễn ra nhiều xu hướng biến đổi, theo chiều hướng tự do, và phức tạp, đa dạng hơn.

Thứ nhất: Sự lấp đầy, mở rộng lần chiếm không gian công, kiến trúc đẩy lên chiều cao. Như phần trước tôi đã phân tích, trong không gian ở của làng Đồng Kỵ trước kia có nhiều ao, tuy nhiên hiện nay, không còn gia đình nào ở Đồng Kỵ có ao.

Thứ hai: Xu hướng gìn giữ các kiến trúc truyền thống gắn với chuyển đổi, dịch chuyển không gian ở ra khu cư trú mới. Trong một cộng đồng có lối sống mang nhiều sắc thái nông thôn chuyển sang một lối sống đô thị, ta thấy ở không gian cư trú truyền thống ở Đồng Kỵ có biến đổi song vẫn có một sự tiếp nối nào đó trong quá trình chuyển đổi, đó là sự duy trì của một số kiến trúc nhà kiểu cổ truyền, sự gìn giữ những không gian cảnh quan, kiến trúc cũ có giá trị lịch sử, nghệ thuật... Bên cạnh việc xây mới những kiến trúc hiện đại.

Thứ ba: Sự tồn tại song song hai kiến trúc ở: truyền thống và hiện đại. Một điểm cũng thường thấy trong không gian cư trú truyền thống của Đồng Kỵ là sự bổ sung các không gian kiến trúc mới trong khuôn viên gia đình.

Biến đổi trong không gian công

Trong khu cư trú truyền thống, hệ thống các công trình, đường giao thông, các kiến trúc công cộng như cổng làng, cổng ngõ và diện tích ao hồ, đất mặt nước cũng là một phần quan trọng tạo nên khu cư trú truyền thống của làng Đồng Kỵ. Khu cư trú truyền thống của làng Đồng Kỵ không chỉ chứng kiến sự biến đổi quan trọng trong không gian tư mà còn có sự biến đổi mạnh mẽ trong không gian công với hệ thống các công trình, đường giao thông, các kiến trúc công cộng như cổng làng, cổng ngõ và diện tích ao hồ, đất mặt nước.

Trong bối cảnh phát triển của nghề gỗ và thương mại dịch vụ gắn với nghề gỗ, nhu cầu không gian cho các hoạt động kinh tế này là rất lớn. Nhiều không gian công như một phần đường ngõ đã bị tận dụng để làm nơi làm nghề. Đó là những cách lấn chiếm không gian công một cách tự phát.

Về phía chính quyền địa phương cũng tận dụng các không gian công để cho các cá nhân thuê lại.

3.2.2. Một số đặc điểm của các khu cư trú mới

Xóm Tân Thành và xóm Đồng Tiến

Ở phần trước tôi đã nhấn mạnh, một đặc điểm nổi bật trong quá trình chuyển đổi này là sự mở rộng không gian cư trú đã lấn chiếm không gian canh tác. Ở Đồng Kỵ, sự hình thành khu

phố mới bên ngoài không gian cư trú truyền thống với hình thái quy hoạch đường phố, nhà cửa kiểu đô thị nhưng không tách rời khỏi không gian cư trú cũ. Trong nhiều trường hợp, người cao tuổi của hộ gia đình ở lại trong những ngôi nhà cũ trong làng, còn con cái thì nhà bên ngoài. Hoặc họ giữ lại ngôi nhà trong làng để cho thuê và vẫn tiếp tục thờ cúng ông bà tổ tiên tại ngôi nhà cũ. Điều này cho thấy sự kết nối giữa không gian cư trú truyền thống và không gian cư trú mới.

Về mặt cấu trúc, sự hình thành các khu ở mới này đã làm thay đổi cấu trúc không gian làng ở cả phương diện thành tố và tính chất của không gian

Khu đô thị mới

Từ những năm 2006 cho đến hiện nay, Đồng Ky đã trải qua nhiều lần chuyển đổi, thu hồi đất cho các dự án hiện đại hóa, đô thị hóa. Toàn bộ diện tích thu hồi thực tế đã được chuyển đổi thành đất thổ cư và bán lại cho người dân làng với giá tăng gấp nhiều lần. Như vậy, quá trình thu hồi ruộng đất của người nông dân¹ là quá trình tạo ra sự chia cắt và phá vỡ cấu trúc không gian làng. Một dự án xây dựng khu đô thị mới trong làng đã đang triển khai, có tên là *Lovera Garden Đồng Ky* do công ty TNHH Nam Hồng, chủ đầu tư.

Sự xuất hiện khu ở đô thị trong làng, làm xuất hiện những ranh giới, chia cắt không gian mới trong làng. Không chỉ là đơn thuần không gian trong làng/ ngoài làng, mà còn là sự phân biệt giữa khu ở đô thị/ở nông thôn thôn (dù rằng cùng với việc “làng lên phường” thì toàn bộ đất ở của Đồng Ky được xếp vào đất ở đô thị, nhưng về tính chất, khu vực cư trú truyền thống của làng vẫn mang tính nông thôn là chính).

3.3. Biến đổi lối sống trong không gian cư trú

3.3.1. Tiếp cận xu hướng hiện đại hóa

Thông qua quá trình di dân đã dân tộc học tại làng, tôi nhận thấy thực hành trong không gian cư trú của làng nổi lên hai xu hướng rõ rệt: Thứ nhất là xu hướng tiếp cận nhanh chóng với những yếu tố nhịp sống hiện đại; Thứ hai là bảo lưu, phục hồi các phong tục, lối sống truyền thống. Đặc biệt là, không thấy có mâu thuẫn giữa hai xu hướng này.

Một bộ phận lớn dân làng đã trở thành những “ông chủ” thuê nhân công, cuộc sống của họ trở nên thong dong hơn, thể hiện ở cách hưởng thụ cuộc sống. Mạng lưới làm ăn, giao lưu xã hội của họ đã vượt khỏi khuôn khổ của làng, huyện. Với nhiều người trong làng, việc đi nước ngoài giao dịch đã trở thành chuyện hàng tháng và trong người lúc nào cũng có “vài cuốn hộ chiếu” để tiện cho việc xuất ngoại. Chính tầng lớp này đã góp phần không nhỏ tạo nên những thay đổi trong lối sống của làng.

Sự biến đổi của đời sống dân làng còn được thể hiện ở sự biến đổi của không gian chợ làng và thói quen mua sắm. Sự thay đổi giữa phương tiện đi lại từ đi bộ, xe đạp sang xe máy ô tô cũng dẫn đến những đòi hỏi trong sử dụng không gian công.

3.3.2. Bảo lưu, phục hồi các phong tục tập quán

Tuy nhiên, bên cạnh xu hướng hiện đại và đô thị hóa trong lối sống, thì xu hướng bảo lưu, phục hồi các phong tục tập quán cũng vẫn diễn ra ở Đồng Ky, thậm chí đôi chỗ còn bảo lưu nhiều hơn so với các làng chưa xuất hiện đô thị hóa. Khi điều kiện kinh tế phát triển người dân làng cũng có điều kiện để đầu tư, khôi phục nhiều phong tục tập quán, lễ nghi ở cấp độ gia đình và dòng họ. “Phú quý sinh lễ nghĩa” cũng là điều nhìn thấy ở nhiều làng quê²

Có thể nói, những thực hành trong không gian cư trú ở Đồng Ky đã và đang diễn ra các xu hướng nhanh chóng tiếp cận và khẳng định lối sống đô thị từ hình thái kiến trúc cho đến các sinh hoạt, hưởng thụ. Bên cạnh việc bảo lưu và tái cấu trúc các phong tục, lối sống cổ truyền.

¹ Tôi muốn nhấn mạnh rằng ở trường hợp Đồng Ky, người nông dân ngày nay đã không còn là nông dân thuần túy, mà nhiều người đã trở thành các doanh nhân và thương gia.

² Xem Trần Thị Hồng Yến (2013). *Biến đổi về xã hội và văn hóa ở các làng quê trong quá trình đô thị hóa tại Hà Nội*; H. Nxb Chính trị Quốc gia; Nguyễn Thị Phương Châm, (2009)

Trong khi nhiều người già lựa chọn sống trong các ngôi nhà truyền thống thì những người trẻ, trung tuổi lại lựa chọn dịch chuyển ra ngoài nơi cư trú mới khi có điều kiện.

3.3.3. Vấn đề dân nhập cư và mâu thuẫn trong làng

Sự phát triển kinh tế thủ công nghiệp ở làng gắn liền với nhu cầu về lao động. Ngoài số lao động là người làng (khoảng 8.000 người), Đồng Kỵ còn chịu tác động từ bộ phận lớn lao động nhập cư (hơn 6.000 lao động) từ các cộng đồng ngoài làng. Lực lượng này, cũng với nhu cầu ăn ở tại địa phương đã làm ảnh hưởng không ít tới không gian cư trú, lối sống trong làng.

Có thể nói, đây là một khía cạnh khác góp phần làm cho nhịp sống nông nghiệp nông thôn chuyển dịch sang nhịp sống công nghiệp và đô thị. Khiến cho cộng đồng làng không còn là tập hợp cư dân thuần nhất, có chung một vị thành hoàng làng. Sự gia nhập của bộ phận dân nhập cư vào làng đã gây nên những xáo trộn không nhỏ đối với cấu trúc dân cư lối sống của làng.

Tiểu kết

Trong vòng hơn hai thập kỷ qua, không gian cư trú của Đồng Kỵ đã biến đổi mạnh mẽ, nổi bật là sự mở rộng thông qua quá trình chuyển dịch các loại đất công, đất nông nghiệp của làng sang đất thổ cư. Những biến đổi không gian cư trú ở Đồng Kỵ phản ánh một thực trạng chung của nhiều làng quê vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, cái khác là ở Đồng Kỵ những biến đổi mạnh mẽ hơn do tốc độ phát triển đô thị hóa mạnh mẽ trong nội tại làng và sự tác động của chính sách thu hồi chuyển đổi đất của địa phương. Đằng sau quá trình chuyển đổi này cũng đã bộc lộ nhiều mâu thuẫn giữa bảo tồn, truyền thống và hiện đại, phát triển. Mâu thuẫn giữa người dân và chính quyền địa phương, công ty chủ dự án, mâu thuẫn trong những tầng lớp dân cư khác nhau trong làng.

Cùng với biến đổi về không gian cư trú là những biến đổi mạnh mẽ trong lối sống chuyển từ nông nghiệp, thủ công nghiệp sang lối sống đô thị. Tuy nhiên, song song với dịch chuyển đó là sự bảo lưu, hồi sinh của những sinh hoạt truyền thống trong lối sống của dân làng. Những thói quen, sinh hoạt lối xóm, những tục lệ truyền thống vẫn được người dân thực hiện, duy trì.

CHƯƠNG 4: BIẾN ĐỔI KHÔNG GIAN SẢN XUẤT

4.1. Biến đổi cơ cấu không gian sản xuất

4.1.1. Sự hình thành khu vực sản xuất mới

Đến giữa những năm 1980, chính sách mở cửa đã tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển. Cơ chế kinh tế mới cho phép các hộ gia đình mở cửa hiệu buôn bán, hình thành ngành dịch vụ phục vụ nghề gỗ. Đặt ra yêu cầu dịch chuyển, mở rộng khu vực sản xuất thủ công nghiệp phát triển ra bên ngoài không gian cư trú truyền thống. Năm 1995, chính quyền đã cho xây dựng cụm công nghiệp làng nghề, nằm ven trục đường Nguyễn Văn Cừ để nhân dân có điều kiện phát triển quy mô sản xuất. Khu vực sản xuất đồ gỗ lúc này bao gồm: khu sản xuất gắn với không gian ở gia đình, khu nhà xưởng bên ngoài và các ki ốt chứa gỗ. Bên cạnh đó là nhiều các khu vực khác nằm trong chuỗi các dịch vụ cung ứng cho sản xuất kinh doanh đồ gỗ như: khu chợ gỗ, khu chợ lao động, các xưởng xẻ, xưởng cưa, pha gỗ... Tiếp tục sang đến năm 2000, cùng với các chính sách của nhà nước về xây dựng các khu công nghiệp cụm công nghiệp làng nghề, UBND tỉnh Bắc Ninh đã phê duyệt xây dựng cụm công nghiệp làng nghề sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ. Đi cùng với quyết định này là 12,6ha diện tích đất nông nghiệp được chuyển sang xây dựng khu công nghiệp. Như vậy, việc mở rộng khu vực sản xuất công nghiệp không chỉ kéo theo sự thu hẹp khu vực sản xuất nông nghiệp mà còn tạo điều kiện mở rộng sự hình dung về không gian làng vượt ra khỏi địa giới hành chính của làng. Hình thành một khu vực sản xuất và kinh doanh đồ gỗ nằm dọc đường Nguyễn Văn Cừ, mở rộng sang cả khu vực đất của Trang Hạ với hàng loạt các cửa hàng kinh doanh đồ gỗ của người Đồng Kỵ. Vào năm 2008 cùng với việc “làng lên phường”, chính quyền địa phương tiếp tục có những tác động điều chỉnh quy hoạch theo hướng mở rộng khu vực sản xuất thủ công nghiệp. Bên cạnh đó là rất nhiều diện tích đất chưa sử dụng được chính quyền địa phương, các tổ chức cho thuê để các hộ kinh doanh sử dụng làm nơi chứa gỗ. Có thể nói, nghề sản xuất và kinh doanh đồ gỗ không chỉ chiếm vị trí chủ đạo

trong cơ cấu kinh tế, mà nó còn thể hiện sự chủ đạo trong việc chiếm lĩnh nhiều không gian khác trong làng.

Những biến đổi cơ cấu trong không gian sản xuất này đi cùng với quá trình đô thị hóa ở làng. Đó là quá trình tích tụ đất đai do nhu cầu mở rộng nhà xưởng và sản xuất và kinh doanh đồ gỗ.

Có thể nói, khu vực sản xuất đồ gỗ từ một nghề phụ đã vươn lên trở thành nghề chính làm biến đổi không gian sản xuất của làng và tạo ra sự biến đổi trên mọi mặt đời sống của làng. Không gian sản xuất của làng chuyển đổi từ một làng nông kết hợp với nhiều ngành nghề phụ khác đã trở thành một làng chuyên sản xuất đồ gỗ xét về tỷ lệ trong cơ cấu kinh tế.

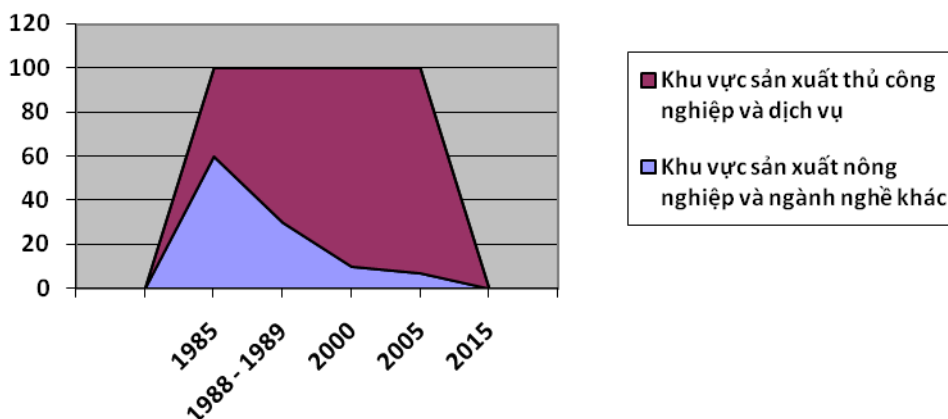
4.1.2. Sự thu hẹp khu vực canh tác nông nghiệp

Mặc dù trong lịch sử, Đồng Kỵ từ rất sớm đã có kết cấu kinh tế đa dạng với nhiều ngành nghề phụ, tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vẫn luôn được coi là khu vực sản xuất chính. Kể từ những năm 1980, khu vực canh tác nông nghiệp liên tục suy giảm về giá trị sản xuất do nhiều hộ dân chuyển đổi sang sản xuất kinh doanh đồ gỗ. Tiếp đến là sự suy giảm diện tích canh tác sau những quyết định của chính quyền cho chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất xây dựng khu sản xuất và kinh doanh đồ gỗ và đặc biệt là chính sách thu hồi đất nông nghiệp kể từ năm 2000 đến nay.

Sự thu hẹp khu vực canh tác nông nghiệp bắt nguồn từ sự thúc đẩy của nhu cầu cần đất mở xưởng sản xuất và kinh doanh nghề sản xuất đồ gỗ, đất ở và xây dựng hạ tầng đô thị.

Cho đến những năm 1980, khu vực sản xuất nông nghiệp của làng chỉ còn chiếm khoảng 40 - 50% trong cơ cấu kinh tế của làng. Và đặc biệt là đến hiện gần đây (2015) chỉ còn chiếm 0,5% trong cơ cấu kinh tế của làng

Biểu đồ 4.1. Sự dịch chuyển giữa các khu vực sản xuất qua một số thời kỳ



Nguồn: Tác giả lập dựa trên số liệu khảo sát tại làng

4.2. Biến đổi trong các khu vực sản xuất

4.2.1. Biến đổi trong khu vực sản xuất nông nghiệp

Những thay đổi về chính sách của nhà nước nêu trên đã làm chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp ở Đồng Kỵ từ mô hình sản xuất theo hợp tác xã sang mô hình sản xuất theo hộ. Bên cạnh đó, cũng tạo điều kiện cho các hộ dân ở làng Đồng Kỵ chuyển đổi hình thức sản xuất từ nông nghiệp sang chăn nuôi và sang các hình thức kinh tế khác.

Chính sách thu hồi đất và sự suy giảm khu vực sản xuất nông nghiệp

Đối với trường hợp làng Đồng Kỵ, như chúng tôi đã phân tích ở phần trên, vấn đề quan hệ dân số - đất nông nghiệp trong quá trình phát triển càng đặt ra gay gắt hơn, đặc biệt khi nghề thủ công phát triển kéo theo nhu cầu về đất phục vụ sản xuất thủ công nghiệp và kinh doanh buôn bán trên quy mô lớn.

Trong bối cảnh của Đồng Kỵ, nhất là từ những năm 1990, đất nông nghiệp là nguồn duy nhất có thể bổ sung cho sự mở rộng khu cư trú, mở rộng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các

công trình đảm bảo chức năng đô thị hiện đại. Với tốc độ thu hồi đất nông nghiệp diễn ra khá nhanh và với diện tích lớn, thì hệ quả tất yếu của nó là thu hẹp cảnh quan đồng ruộng, ảnh hưởng đến hệ sinh thái xanh của làng.

Từ năm 2000 trở lại đây, sự phát triển công nghiệp và đô thị ở làng, bao gồm cơ sở hạ tầng, các cụm công nghiệp và kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ ở Đồng Kỵ dẫn đến quá trình thu hồi đất và suy giảm mạnh diện tích đất nông nghiệp của làng trong những năm 2001 - 2018. Tài liệu điền dã dân tộc học của tôi cho thấy từ năm 2000 đến năm 2018 làng Đồng Kỵ đã có nhiều lần thu hồi đất mà chủ yếu là đất nông nghiệp và tất cả đều được thực hiện bởi chính quyền nhà nước, cụ thể là Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và UBND tỉnh Bắc Ninh. Kể từ sau khi làng lên Phường, các quyết định thu hồi đất nông nghiệp phục vụ công nghiệp hóa và đô thị hóa có cơ sở đầy nhanh. Theo kế hoạch thu hồi này, phường Đồng Kỵ bị thu hồi 687.325,7m² đất nông nghiệp, và thêm 48.301,6m² vào năm 2013 đất nông nghiệp để thực hiện dự án xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu dịch vụ thương mại làng nghề, bãi đỗ xe, bãi gỗ phường Đồng Kỵ.

Bảng 4.3. Tổng diện tích đất nông nghiệp thu hồi, 2008 - 2013

Đơn vị tính: m²

Năm	2001	2003	2012	2013 (2 đợt)	
Diện tích	126.246	36.000	687.325,7	48.301,6	54.431,8
Tổng diện tích	943.303,21				

Nguồn: Tài liệu điền dã dân tộc học.

Có thể nói, trong vòng gần hai thập kỷ, qua hàng loạt đợt thu hồi đất nông nghiệp phục vụ các dự án phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp, đô thị và xây dựng cơ sở hạ tầng, v.v., diện tích đất canh tác của Đồng Kỵ¹ đã bị suy giảm mạnh, chỉ còn lại chưa bằng 1/3 diện tích của năm 1990.

Vấn đề đất đai ở làng đã và đang gây ra những bức xúc, mâu thuẫn, những tính toán thiệt hơn trong quá trình chuyển đổi. Thực tế, trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở Đồng Kỵ từ những năm 1990 đến nay đã xảy ra nhiều mâu thuẫn giữa cán bộ địa phương và người dân xoay quanh các vấn đề đền bù, thụ hưởng, diện tích đất chuyển đổi và các lợi ích kinh tế khác. Sự việc nghiêm trọng tới mức dẫn đến kiện cáo, được hệ thống truyền thông đại chúng phản ánh. Nhìn vào mối quan hệ của xã hội và nhà nước ở làng Đồng Kỵ cho thấy, hình ảnh của một xã hội nông thôn hiện đại. Người dân ở đây đã hoàn toàn khác với những hình ảnh mô tả về người dân trong giai đoạn tập thể hóa. Các hình thức đấu tranh không chỉ đơn giản ở: lẫn công, thể hiện sự bất mãn âm thầm, hay sự rút lui khỏi hợp tác xã. Thay vào đó, người dân đã công khai phản ứng với các chính sách thu hồi đất của nhà nước cũng như phản ứng với cách thức thi hành chính sách của nhà nước cụ thể là chính quyền từ địa phương cho tới cấp tỉnh. Nếu như các phản ứng giai đoạn trước chỉ dừng lại ở những cá nhân, thì hiện nay, đã có sự “liên hiệp” giữa các cá nhân. Xuất hiện hình thức đấu tranh hoàn toàn mới đó là: người dân đã dùng chính luật pháp của nhà nước để đấu tranh lại với những cơ quan, người thực thi luật pháp (cụ thể ở đây là chính quyền cấp tỉnh, thị xã và công ty đứng ra mua, thuê đất). Họ đấu tranh chỉ ra những sai phạm và đòi hỏi sự minh bạch trong thực thi chính sách của nhà nước. Người dân cũng đã biết sử dụng đấu tranh hoàn toàn mới đó là thông qua truyền thông và báo chí. Đấu tranh của họ đã vượt qua khỏi hình thức của “phản kháng hàng ngày” và trở thành “phản kháng hợp thức”. Trường hợp cuộc đấu tranh của gia đình bà Lan chống lại thu hồi cưỡng chế đất, có nhiều tương đồng với những lập luận của Ben Kerkvliet. Bà và chồng đều là những người lính,

¹ Thực tiễn thu hồi đất nông nghiệp ở Đồng Kỵ phần nào phản ánh tình hình thu hồi đất ở tỉnh Bắc Ninh, nơi được đánh giá là một trong những tỉnh/thành phố có diện tích đất thu hồi cao của cả nước. Năm 2013, theo Nghị quyết Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bắc Ninh, tính đến năm 2020, đất nông nghiệp sẽ giảm từ 59, 21% tổng cơ cấu đất tự nhiên xuống còn 46,71% so với năm 2010. Thực tế, có lẽ còn giảm hơn thế.

thanh niên xung phong trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Vì thế, trong khi đấu tranh bảo vệ quyền đất đai của mình một phần họ dựa trên cơ sở luật pháp và quy định của nhà nước, đồng thời họ cũng nhấn mạnh vào sự hi sinh, cống hiến của mình trong cho đất nước trong thời kỳ cách mạng¹.

Nhưng cũng có nhiều gia đình có cách nhìn nhẹ nhàng về tình trạng thu hồi đất, phần nhiều những người này là cán bộ phường, hoặc những người từ lâu không làm ruộng. Điều này phản ánh sự phân hóa một cách mạnh mẽ trong xã hội làng về nghề nghiệp, thu nhập và lối sống của cư dân. Khi có tác động của chính sách thu hồi đất của nhà nước, cộng đồng làng thường bị phân rã, tùy thuộc vào vị trí, điều kiện và sinh kế của họ trước khi thu hồi đất, mà họ có những phản ứng khác nhau.

4.2.2. Biến đổi trong khu vực sản xuất và thương mại đồ gỗ

Sự mở rộng và phát triển khu vực sản xuất và thương mại đồ gỗ ở Đồng Kỵ thể hiện ở quy mô sản xuất, tính chất và giá trị đóng góp của nghề trong cơ cấu kinh tế của làng. Đi cùng với sự mở rộng sản xuất là sự chiếm lĩnh các không gian trong làng của khu vực sản xuất thủ công nghiệp và thương mại đồ gỗ: đó là sự chuyển dịch đất nông nghiệp, đất công ích, đất ở, lấn chiếm các cảnh quan tự nhiên để phục vụ cho sản xuất, buôn bán đồ gỗ. Tư liệu điền dã ở làng cho phép tôi lập luận rằng sự biến đổi không gian ở Đồng Kỵ trong hơn một thập kỷ qua là do sự tác động cũng như những đòi hỏi của sự phát triển của nghề sản xuất và kinh doanh đồ gỗ ở làng. Sự phát triển của nghề thủ công đã thúc đẩy nhu cầu mua đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp mà ở trường hợp Đồng Kỵ thì chủ yếu là đất phục vụ sản xuất thủ công nghiệp và dịch vụ, thương mại. Vì thế, đô thị hóa ở Đồng Kỵ đã bắt đầu từ trước Đổi mới và gắn liền với sự phát triển và chuyển đổi kinh tế của cộng đồng làng.. Phần lớn người dân trong làng giờ đây không còn làm nghề nông thuần túy, mà chuyển sang sản xuất thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Khác với những cư dân nông nghiệp, bộ phận cư dân này thường rất nhanh nhạy trong việc nắm bắt các cơ hội của thị trường và tiếp thu lối sống hiện đại.

4.3. Biến đổi các thực hành trong không gian sản xuất

4.3.1. Biến đổi trong thực hành khu vực sản xuất nông nghiệp

Quá trình thu hồi đất ở Đồng Kỵ không chỉ làm giảm diện tích đất nông nghiệp như đã phân tích ở trên mà còn làm biến đổi thực hành sản xuất nông nghiệp của nhiều hộ gia đình đối với diện tích đất nông nghiệp còn lại ở làng. Biến đổi các thực hành trong khu vực canh tác nông nghiệp thể hiện rõ do tính chất sản xuất từ quy mô hợp tác xã sang quy mô hộ gia đình. Các thực hành sản xuất từ tập trung theo các khâu có sự hỗ trợ của hợp tác xã đã chuyển sang hình thức sản xuất gia đình, nhỏ lẻ.

4.3.2. Biến đổi thực hành trong khu vực sản xuất đồ gỗ

Chuyển đổi hình thức và mở rộng quy mô sản xuất

Nếu như trước giai đoạn Đổi mới, toàn bộ sản xuất thủ công nghiệp ở Đồng Kỵ là dưới dạng gia đình cá thể, thì từ sau Đổi mới, chính sách của nhà nước đã cho phép các hộ gia đình được thành lập công ty, mở rộng sang sản xuất lớn. Tận dụng cơ hội này, nhiều người làng đã đứng ra đăng ký kinh doanh và mở công ty sản xuất và kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ. Họ trở thành các “ông chủ”, “doanh nhân”, “giám đốc”. Việc thay đổi quy mô, hình thức sản xuất này tác động rất lớn tới những biến chuyển trong nghề. Nó tạo điều kiện cho các doanh nghiệp được vay vốn ngân hàng, tiếp cận và mở rộng thị trường cũng như tính pháp lý cho hoạt động kinh doanh.

Lực lượng thị trường và tính chất bấp bênh của nghề

Thị trường như một lực lượng nằm ngoài nhà nước và cộng đồng làng. Điều này phản ánh Do đặc trưng của nền sản xuất thủ công phần nhiều mang tính tự phát và phụ thuộc vào thị trường, nên tính chất bấp bênh cao. Nghề sản xuất đồ gỗ ở Đồng Kỵ trong khoảng 2 thập kỷ phát triển trở lại đây, đã trải qua

¹ Ben Kerkvliet (2014). Protest over Land in Viet nam: Rightful Resistance and More, Journal of Vietnamese Studies, Vol 9, No. 3 (Trích lại theo Nguyễn Thị Thanh Bình (2018))

hai giai đoạn biến động, sụt giảm. Giai đoạn thứ nhất là vào năm 2008, tình hình suy thoái của kinh tế thế giới, sự khan hiếm nguyên liệu đã khiến cho 80% cơ sở kinh doanh trên trong làng phải tạm thời đóng cửa, giá trị sản xuất của nghề giảm 50% so với năm 2007. Giai đoạn thứ hai là những năm gần đây khi nhu cầu sản phẩm của thị trường Trung Quốc giảm mạnh. Đồng Kỵ bị ảnh hưởng mạnh nhất trong những làng sản xuất và chế biến gỗ, do thị trường của Đồng Kỵ phụ thuộc lớn vào Trung Quốc. Do hơn 90% lao động trong làng tham gia vào hoạt động nghề gỗ, nên khi nghề suy giảm, đồng nghĩa với sinh kế của nhiều gia đình lâm vào cảnh khó khăn, nhất là trong bối cảnh khả năng quay về sản xuất nông nghiệp đã không còn, do đất đai đã bị chuyển đổi.

Tiểu kết

Biến đổi của Đồng Kỵ bắt nguồn từ sự phát triển nội tại của làng. Những tác động từ chính sách đô thị hóa chỉ là một “cú hích” thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị hóa ở làng. Đằng sau những biến đổi ở khu vực canh tác làng Đồng Kỵ, không chỉ là những mâu thuẫn gay gắt giữa người dân và chính quyền địa phương, các công ty bất động sản, mà còn là mâu thuẫn giữa các tầng lớp dân cư, tùy theo địa vị kinh tế, nghề nghiệp, vị trí của họ trong xã hội làng. Những biến đổi trong không gian sản xuất của làng Đồng Kỵ cho thấy tính chất bấp bênh của khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp và thương mại đồ gỗ, sự chi phối mạnh mẽ của lực lượng thị trường, đồng thời cũng đặt ra nhiều vấn đề về kiếm tìm, lựa chọn sinh kế tương lai của nhiều người làng.

CHƯƠNG 5: BIẾN ĐỔI KHÔNG GIAN THIÊNG

5.1. Biến đổi trong cấu trúc không gian thiêng

Biến đổi mang tính cấu trúc trong không gian thiêng ở làng Đồng Kỵ trong ba thập niên qua cho thấy sự suy giảm số lượng địa điểm thiêng và sự mở rộng tôn tạo các kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng ở làng. Ba thập niên vừa qua chứng kiến sự biến mất của nhiều địa điểm thiêng: chủ yếu là các gò đồng, và các cảnh quan sinh thái thiêng. Đi cùng với sự mất đi của các địa điểm thiêng là quá trình giải thiêng cho các địa điểm thiêng bằng nhiều hình thức khác nhau. Thứ nhất, sự giải thiêng cho các địa điểm thiêng được thực hiện thông qua chuyển đổi chức năng sử dụng của địa điểm. Thứ hai là làm biến mất các cảnh quan tự nhiên vốn gây cho con người cảm giác sợ hãi, khiến cho các địa điểm thiêng đã không còn nhiều tính thiêng nữa. Thứ ba: Tuy nhiên, có trường hợp đã không thể giải thiêng triệt để. Từ góc nhìn của một số người dân làng, dù nhu cầu đất đai ở Đồng Kỵ rất lớn, có một số địa điểm thiêng ở làng không thể xâm lấn.

Sự biến mất tính thiêng, giải thiêng của địa điểm thiêng ở làng Đồng Kỵ chính là kết quả của quá trình phát triển kinh tế, xã hội từ nội tại làng cũng như dưới các tác động của chính quyền từ Trung ương tới địa phương, “đó không phải là một quá trình đơn tuyến¹.”

5.2. Tôn tạo khu kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng truyền thống

5.2.1. Nhận diện các đợt trùng tu tại khu kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng truyền thống của làng

Thứ nhất: Khu kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng truyền thống của Đồng Kỵ có ý nghĩa lịch sử và chính trị gắn với cách mạng Việt Nam thế kỷ XX, nên đã không bị phá hủy trong giai đoạn tập thể hóa.

Thứ hai: Là một thành tố quan trọng của không gian thiêng làng Đồng Kỵ, trong bối cảnh đổi mới đương đại, khu kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng của làng đã trải qua nhiều lần trùng tu. Thứ ba: Các lần trùng tu khu di tích thường gắn với việc công nhận, xếp hạng khu di tích từ các cấp.

Trong khoảng gần 10 năm trở lại đây, các công trình tôn giáo tín ngưỡng của làng lần lượt đều được tu sửa nhiều đợt nữa, với mức độ tác động, thay đổi nhiều hơn.

5.2.2. Những biến đổi về quy mô, kiến trúc, cảnh quan.

Sự mở rộng quy mô

¹ Nguyễn Công Thảo (2020), *Tìm phố trong làng, những chiều tâm tư của người cao tuổi*. Nxb KHHX

Sau ba thập kỷ, và sau các lần trùng tu, quy mô kiến trúc tín ngưỡng truyền thống của Đồng Kỵ đã mở rộng nhiều so với trước. ở trường hợp làng Đồng Kỵ đô thị hóa không làm thu hẹp khu vực kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng của làng, thay vào đó là quá trình xây dựng bổ sung thêm các kiến trúc đảm nhiệm nhiều chức năng khác nhau. Kết nối cảnh quan giữa khu đình chùa và đền tạo thành một khu kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng trung tâm của cả làng. Có thể thấy, cùng với gìn giữ các không gian truyền thống, dân làng đã tạo lập, gắn tính thiêng lên công trình kiến trúc mới nhằm phục vụ nhu cầu tín ngưỡng, mở rộng không gian thiêng của làng.

Các lớp kiến trúc và các công trình mới

Sau nhiều lần trùng tu, cùng với việc xây mới một số công trình kiến trúc trong phạm vi khu kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng truyền thống của Đồng Kỵ, đã làm hình thành các lớp kiến trúc phản ánh các mốc thời gian khác nhau của xã hội Việt Nam... Cụ thể, Các kiến trúc đình, chùa, đền của làng Đồng Kỵ hiện nay là kết quả của quá trình trùng tu tôn tạo từ thế kỷ XVIII cho đến thế kỷ XXI.

Những ý niệm về tính thiêng gắn với các ngôi chùa, đền thường là sự nhỏ bé, mái thấp khiến cho người muốn bước vào phải cúi đầu, cảnh tượng phải thâm u vắng vẻ...thì ngày nay, các kiến trúc chùa, đền đều đã xây cao hơn, quy mô lớn hơn, cảnh quan thoáng và nhiều ánh sáng hơn. Những thay đổi này chủ yếu là do để đáp ứng sự thay đổi về quy mô, cách thức của thực hành tôn giáo tín ngưỡng.

Biến đổi cảnh quan

Sự biến đổi trong khu kiến trúc tín ngưỡng truyền thống thể hiện rõ rệt ở những biến đổi cảnh quan. Những biến đổi về cảnh quan đã có phần làm giảm tính thiêng của các “không gian dưới góc độ sinh thái tự nhiên”, “thể hiện một thể ứng xử mới của người dân trong những điều kiện sinh thái mới. Việc cải tạo cảnh quan khu đình chùa, đền đã làm mất đi nhiều gò bãi, cây xanh xung quanh khu di tích.

5.3. Biến đổi thực hành tín ngưỡng

5.3.1. Biến đổi đời sống lễ hội và nghi lễ

Ở làng Đồng Kỵ, những biến đổi trong thực hành tín ngưỡng cần được xem xét ở cả hai góc độ, đó là những hoạt động có tính sự kiện và những hoạt động diễn ra trong đời sống hằng ngày ở cộng đồng làng.

Thứ nhất, các lễ hội là những thực hành tín ngưỡng có tính sự kiện. Lễ hội làng bao gồm nhiều lễ hội khác nhau diễn ra theo chu kỳ trong năm thường gắn với không gian thiêng và có tính thiêng...Biến đổi các thực hành tín ngưỡng là những biến đổi có tính chất liên tục và thường có sự thỏa thuận giữa nhiều đối tượng.

Thứ hai, là những biến đổi ở những lễ nghi có tính chất hằng ngày. Nghiên cứu về lễ nghi trong đời sống hằng ngày và lễ hội không chỉ xem xét không gian, thời gian và hành vi (gồm trang phục, ngôn từ, cử chỉ) trong thực hành lễ nghi và lễ hội mà cần hiểu được ý nghĩa của những sắp xếp về không gian hay hành vi.

5.3.2. Thành hoàng làng Đồng Kỵ trong thực hành nghi lễ tín ngưỡng

Thứ nhất: Ở làng Đồng Kỵ, niềm tin và tín ngưỡng cùng có chung thành hoàng làng không bị mất đi mà tiếp tục được duy trì, củng cố. Có thể nói, vị thành hoàng đã trở thành một mối quan tâm, chủ đạo trong toàn bộ chu kỳ của tiết lễ, nghi thức trong làng. Điều này lý giải tại sao người dân làng có thể mâu thuẫn với nhau ở nhiều phương diện, nhưng cơ bản họ luôn đồng lòng trong mối quan tâm, niềm tin cùng chung thành hoàng làng..

Thứ hai: Thậm chí thần thành hoàng làng còn trở thành chủ đề của cuộc đấu tranh của người dân làng với các nhà khoa học. Vào những năm 1990, người dân Đồng Kỵ đã phát hiện ra các mô tả về thần thành hoàng của Đồng Kỵ trong một số tài liệu mà theo họ đó là nhân vật “xấu” (dâm thần và thần gắp phân), chứ không phải là vĩ nhân lịch sử có nhiều đóng góp cho đất nước. Thế là họ bắt đầu phản đối các nhà nghiên cứu.

Tiểu kết

Có thể nói, không gian tín ngưỡng của Đồng Kỵ mang nhiều màu sắc, truyền thống và hiện đại. Ở đó, tính truyền thống đã không ngừng được gìn giữ và sáng tạo, thể hiện qua hình thức của lễ hội cũng như hoạt động của các tổ chức gắn với phong tục của làng. Điều đặc biệt, trong không gian thiêng, vai trò của xã hội thể hiện rất rõ trong mối quan hệ với nhà nước. Mặc dù trong lịch sử cho đến hiện nay, nhà nước luôn có các chính sách nhằm thông qua tín ngưỡng để quản lý xã hội. Ngược lại, xã hội làng cũng đã có những phản ứng lại các chính sách của nhà nước, bằng nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp, người dân đã phải chấp nhận thay đổi theo các quyết định của nhà nước.

CHƯƠNG 6: BIẾN ĐỔI KHÔNG GIAN LÀNG TRONG MỐI QUAN HỆ NHÀ NƯỚC VÀ CỘNG ĐỒNG LÀNG

6.1. Một số biến đổi không gian làng Đồng Kỵ

6.1.1. *Biến đổi cấu trúc không gian làng*

Sự chuyển hóa chức năng giữa các không gian

Trong bối cảnh đổi mới, quá trình sự biến đổi của Đồng Kỵ thể hiện ở việc thu hẹp không gian canh tác, chuyển đổi từ không gian canh tác sang không gian cư trú, biến mất của một số không gian công, hình thành các không gian với hình thái đô thị. Phát triển kinh tế đã tác động rất lớn tới biến đổi không gian thiêng của làng: liên tục được tôn tạo, bổ sung các hạng mục, các thực hành tín ngưỡng được phục hồi, truyền thống được sáng tạo lại. Sự biến đổi quan trọng giữa các loại không gian này cho thấy tác động của sự phát triển kinh tế, xã hội và quá trình đô thị hóa ở Đồng Kỵ.

Sự mở rộng và hình thành các khu mới

Sự mở rộng không gian của làng thể hiện ở phá vỡ, vượt ra khỏi biên giới hành chính của làng, chiếm lĩnh không gian của các làng lân cận và hình thành các không gian đáp ứng các chức năng đô thị. Các làng thủ công nghiệp và các làng thương nghiệp có những mối liên hệ liên làng và siêu làng mạnh mẽ hơn là giữa những làng thuần túy nông nghiệp¹. Ở Đồng Kỵ, sự phát triển của thủ công nghiệp và các nghề buôn đã khiến cho không gian của làng ngày một mở rộng sang các làng bên cạnh và quan hệ “siêu làng” trong bối cảnh toàn cầu hóa.

6.1.2. *Sự chuyển đổi công sang tư trong không gian*

Cùng với quá trình biến đổi cấu trúc không gian và biến đổi trong từng không gian là sự chuyển đổi trong hình thức sở hữu đất đai ở làng. Quá trình chuyển đổi từ “công sang tư” trong không gian làng Đồng Kỵ thể hiện thông qua chuyển đổi hình thức sở hữu và mục đích sử dụng đất.

Chuyển hóa về mặt sở hữu: từ công sang tư ở một số không gian. Một số không gian công cộng của làng đã trở thành các không gian của tư nhân qua nhiều hình thức khác nhau.

Cùng với việc chuyển phần lớn diện tích đất nông nghiệp sang đất thổ cư cũng tạo nên sự bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai sau chuyển đổi... Đó là những người giàu có trong làng có điều kiện tích tụ đất đai, trong khi những người nghèo khó có điều kiện để mua lại khi đất đã được chuyển đổi sang đất ở. Nếu như trước đây, đất nông nghiệp với vai trò là tư liệu sản xuất được chia đều cho các khâu trong làng, thì việc chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất ở biến đất đai từ tư liệu sản xuất sang hàng hóa có giá trị rất lớn.

6.2. Vai trò của nhà nước và cộng đồng làng trong biến đổi không gian làng

6.2.1. *Vai trò của nhà nước*

Nhà nước bao gồm Trung ương đến địa phương là một thực thể quan trọng góp phần kiến tạo nên biến đổi không gian ở làng Đồng Kỵ.

Thứ nhất: Nhà nước đã tạo điều kiện để phát triển nghề thủ công đồ gỗ mỹ nghệ ở Đồng Kỵ

¹Hà Văn Tấn (2005). *Làng, liên làng, siêu làng trong tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam*. Nxb Hội nhà văn. H. Tr.35.

Chính sách Đổi mới (1986) là dấu mốc lớn tác động tới sự thay đổi của đất nước và các làng xã. Chính sách mở cửa nền kinh tế đã thúc đẩy kinh tế hàng hóa ở nông thôn, nhất là đối với các làng nghề thủ công nghiệp. Ngoài ra, chính sách mở cửa cũng mở rộng thị trường cho các sản phẩm thủ công nghiệp vươn ra ngoài biên giới quốc gia. Đối với Đồng Kỵ, cả hai quá trình này đều thúc đẩy sự phát triển nghề sản xuất và kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ của Đồng Kỵ, từ đó dẫn đến sự ra đời và phát triển của những cơ sở sản xuất lớn, các công ty và doanh nghiệp tư nhân, làm thay đổi mạnh mẽ bức tranh kinh tế và đời sống xã hội ở làng.

Thứ hai: Nhà nước đã hiện thực hóa quá trình đô thị hóa ở Đồng Kỵ.

Việc biến Đồng Kỵ từ một làng thuộc xã trở thành một phường đô thị đã dẫn đến sự chuyển biến mạnh mẽ của làng.

6.2.2. Vai trò của cộng đồng làng

Ngay trong giai đoạn tập thể hóa, người dân làng đã nhiều lần phản đối lại chính sách của địa phương bằng cách hành động rời bỏ hợp tác xã, dẫn đến trường hợp giải thể hợp tác xã xóm Nghè (năm 1961). Tiếp đến là những đòi hỏi của người dân trong giải tập thể hóa nông nghiệp. Thứ hai là những phản ứng của cộng đồng làng trước chính sách thu hồi đất ở làng Đồng Kỵ đã cho thấy, những đấu tranh của cộng đồng làng vượt qua hình thức đấu tranh “phản kháng hàng ngày” chuyển sang hình thức đấu tranh trực diện, công khai bằng nhiều hình thức: kiện tụng, đấu tranh thông qua lực lượng báo chí, lập nhóm chống đối... Thứ ba, mối quan hệ nhà nước và xã hội ở Đồng Kỵ đã có hình thức cưỡng chế bạo lực có sự xuất hiện của lực lượng lớn công an và chính quyền.

6.3. Một số xu hướng biến đổi không gian ở làng Đồng Kỵ

Thứ nhất là xu hướng chuyển dịch, lấp đầy không gian. Những không gian cảnh quan kiến trúc gắn liền với các hoạt động giao thông đi lại với cách thức bảo vệ trị an xưa của làng xóm với hoạt động kinh tế bị mất đi, hoặc thay đổi, thay thế nhiều nhất. Bên cạnh những đặc điểm ấy, khu phố mới với đặc trưng của phố phường đô thị với nhà chia lô có quy hoạch, các dịch vụ hiện đại và trung tâm hành chính của phường đã tô thêm những yếu tố hiện đại vào bức tranh không gian cảnh quan kiến trúc ở Đồng Kỵ. Thứ hai là xu hướng mở rộng không gian cư trú theo hướng lấn chiếm diện tích mặt nước ở làng. Ở không gian cư trú truyền thống tồn tại hai dạng thức: truyền thống và hiện đại. Về tổng thể cấu trúc không thay đổi mạnh theo bề mặt vì cơ bản nhà ở vẫn tuân thủ cấu trúc được xác định và quy định bởi hệ thống đường và ngõ. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ trong không gian cư trú truyền thống diễn ra theo hướng lấp đầy không gian và đẩy sự phát triển được các hộ gia đình tận dụng tối đa trong khuôn khổ diện tích đất ở của mỗi hộ gia đình. Thứ ba là xu hướng mở rộng không gian cư trú theo hướng lấn chiếm không gian canh tác nông nghiệp. Quá trình này ở Đồng Kỵ diễn ra từ khá sớm và hệ quả là trong khi không gian cư trú được mở rộng thì không gian canh tác của làng lại ngày càng bị thu hẹp. Thứ tư là xu hướng biến đổi trong không gian sản xuất: trong đó nổi bật là sự hình thành khu vực sản xuất và thương mại đồ gỗ và sự thu hẹp và suy giảm của khu vực sản xuất nông nghiệp. Thứ năm là xu hướng biến đổi không gian thiêng: thực tiễn biến đổi ở Đồng Kỵ cho thấy, bên cạnh những địa điểm thiêng tồn tại dưới dạng các sông đất, long mạch có thể bị giải thiêng, chuyển hóa thành các không gian khác. Trong khu vực kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng của làng lại có xu hướng mở rộng, gia tăng các kiến trúc phục vụ nhu cầu tôn giáo tín ngưỡng, và sự xuất hiện một kiến trúc tín ngưỡng mới.

Tiểu kết

Nhìn vào những biến đổi của làng Đồng Kỵ hiện nay, có thể thấy rõ bước chuyển từ làng truyền thống sang một làng đô thị từ cấu trúc không gian tổng thể làng cho tới từng không gian. Sự phát triển kinh tế, đô thị hóa đã khiến cho cấu trúc không gian của làng không ngừng mở rộng, các đường biên không gian bị xóa nhòa, nhưng cũng hình thành nên những lát cắt mới. Đằng sau biến đổi không gian của Đồng Kỵ cũng cho thấy mối quan hệ giữa nhà nước - xã hội ở làng không còn là phản kháng hợp thức “đấu tranh hợp pháp” mà đã xuất hiện phản kháng mạnh mẽ có xuất hiện bạo lực. Một mặt người dân - nông dân hiện đại đã vượt qua những phản

ứng kiểu “chính trị hằng ngày”: âm thầm, không trực diện...thành đấu tranh công khai, trực diện với hình thức đấu tranh ngày một đa dạng, có sự liên kết hội nhóm. Mặt khác, nhà nước cũng cho thấy vai trò của mình thông qua hình thức cưỡng chế bằng vũ lực và bằng nhiều biện pháp khác. Mối quan hệ giữa nhà nước - xã hội trong vấn đề đất đai ở Đồng Kỵ hiện nay cũng là một phần trong bức tranh chung của nhiều làng quê trong quá trình đổi mới đô thị hóa.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu làng Việt có ý nghĩa quan trọng trong việc giúp chúng ta hiểu được không chỉ một ‘tế bào sống’ của xã hội Việt Nam mà còn hiểu được cấu trúc và các đặc tính kinh tế, văn hóa, chính trị và xã hội của người Việt nói chung trong lịch sử và trong quá trình chuyển đổi hôm nay.

Tiếp cận không gian là một hướng nghiên cứu thú vị, cho phép phân tích và nhìn thấy được những động năng trong phát triển và chuyển đổi của làng. Tiếp nối hướng tiếp cận không gian làng đã có, luận án muốn chỉ ra đằng sau những biến đổi không gian làng cho thấy sự thích nghi của người dân trong quá trình kiến tạo không gian làng trước những chuyển đổi bên trong và bên ngoài làng.

Đồng Kỵ là một làng Việt cổ nằm trong cái nôi của xứ Kinh Bắc giàu truyền thống văn hóa - lịch sử và sớm có một nền kinh tế phát triển năng động. Tuy nhiên, xét về mặt tư liệu sản xuất thì tỷ lệ đất nông nghiệp tính trên đầu người ở Đồng Kỵ lại ít hơn nhiều so với nhiều làng Việt khác ở khu vực đồng bằng sông Hồng. Có lẽ chính những thuận lợi và hạn chế đó, cộng với yếu tố con người của làng, đã tạo cho những cư dân Đồng Kỵ một sự năng động và tính sáng tạo trong việc tìm kiếm, xoay sở và thử nghiệm các chiến lược sinh kế khác nhau. Một trong những kết quả chúng ta có thể nhìn thấy là cơ cấu kinh tế ở Đồng Kỵ từ lâu đã không chỉ có nông nghiệp, mà các ngành nghề thủ công và buôn bán chiếm một vị trí quan trọng.

Từ khi Việt Nam tiến hành chuyển đổi nền sản xuất nông nghiệp tập thể, nhất là khi các chương trình đổi mới và mở cửa phát huy hiệu quả mạnh mẽ từ những năm 1980, đặc biệt là từ những năm 1990, làm cho khu vực nông thôn Việt Nam, nhất là khu vực đồng bằng sông Hồng đã biến đổi về nhiều mặt. Tuy nhiên, các làng Việt biến đổi theo nhiều hướng với những động năng không hoàn toàn giống nhau.

Đổi với trường hợp làng Đồng Kỵ, do các động năng phát triển xuất phát từ chính các yếu tố nội tại của cộng đồng làng cộng với tác động chính sách của Nhà nước từ bên ngoài, đặc biệt là các chính sách về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa đã làm cho Đồng Kỵ truyền thống dần trở thành một ngôi làng đô thị hiện đại.

Những phân tích ở làng Đồng Kỵ cho thấy, phát triển về kinh tế, xã hội và văn hóa đã làm biến đổi không gian của làng theo hướng nổi bật nhất là mở rộng không gian cư trú, thu hẹp, dần biến mất không gian canh tác và hình thành những không gian mới. Trong từng không gian lại có những biến đổi cụ thể theo những chiều hướng khác nhau.

Biến đổi trong không gian cư trú của Đồng Kỵ phản ánh quá trình đô thị hóa mạnh mẽ của làng. Từ một làng có cấu trúc cư trú hình tròn có sự phân tách rõ ràng giữa không gian cư trú và không gian canh tác, quá trình tăng dân cư và phát triển sản xuất đã dẫn đến sự phá vỡ cấu trúc không gian làng. Đó là sự mở rộng không gian cư trú, hình thành các xóm mới gắn với những chuyển đổi thường là những thỏa thuận dần dần và ngấm ngấm giữa người dân và chính quyền địa phương trong thời kỳ những năm 70 - 80 của thế kỷ 20. Sự hình thành các khu phố mới và sự chuyển đổi tính chất cư trú từ nông thôn sang thành thị gắn với các chính sách của nhà nước và đặc biệt là gắn với phát triển nghề sản xuất buôn bán đồ gỗ mỹ nghệ của làng. Ngoài ra, việc hình thành một khu đô thị mới trong làng dẫn đến sự phá vỡ cấu trúc của làng ở các góc độ không gian và tính chất dân cư, ý thức về cộng đồng. Đằng sau những thay đổi, chia cắt trong cấu trúc không gian làng, không chỉ cho thấy vai trò của nhà nước và cộng đồng làng mà còn có sự tham gia, tác động ngày càng mạnh mẽ từ những chủ thể bên ngoài làng.

Những biến đổi trong không gian thiêng ở Đồng Kỵ lại cho thấy tính quá trình phục hồi mạnh mẽ của truyền thống thông qua các nỗ lực bảo tồn, tôn tạo khu kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng và bảo lưu tái sáng tạo lễ hội truyền thống hay quá trình đấu tranh bảo vệ niềm tin về vị thành hoàng làng. Truyền thống vẫn được bảo lưu, sáng tạo và đóng vai trò quan trọng trong sự vận hành của làng cũng như đời sống của mỗi gia đình cá nhân. Cùng với sự phát triển kinh tế, không gian thiêng của làng cũng luôn được tôn tạo, bổ sung và “sáng tạo” lại. Đường như hiện đại và sự giàu có lại chính là điều kiện để bảo tồn và làm “sống lại” truyền thống. Sự biến đổi trong không gian thiêng ở làng Đồng Kỵ phản ánh quá trình thương thảo giữa nhà nước/ cộng đồng làng và gần đây là sự tham gia của cả lực lượng báo chí, truyền thông. Ở không gian thiêng, nhà nước dường như chỉ đóng vai trò khá mờ nhạt. Trong khi đó, cộng đồng làng đã luôn có cách thức đấu tranh trực tiếp hoặc uyển chuyển, để phù hợp với quy định của nhà nước mà vẫn đảm bảo giữ được các thực hành tôn giáo tín ngưỡng của làng. Có thể thấy, chính nhờ sức mạnh, tiềm lực kinh tế của cộng đồng làng cùng với ý thức gìn giữ văn hóa truyền thống ở làng đã chi phối và làm giảm vai trò của nhà nước trong không gian này, ngược lại về phía cộng đồng làng có sự gia tăng quyền lực trong kiến tạo không gian thiêng (thể hiện ở quá trình trùng tu di tích hiện nay).

Biến đổi trong không gian sản xuất ở làng Đồng Kỵ trong hơn ba thập kỷ qua, phản ánh lịch sử phát triển năng động của làng thể hiện qua dịch chuyển kết cấu nghề nghiệp và đặc biệt là khả năng nắm bắt thị trường. Kể từ sau Đổi mới, sự phát triển của nghề sản xuất và buôn bán đồ gỗ mỹ nghệ ở Đồng Kỵ đã trở thành một nghề chính của làng. Sự phát triển và thu nhập lớn từ nghề này đã tạo nên động lực chính chi phối biến đổi ở không gian làng, dẫn đến quá trình đô thị hóa mạnh mẽ ở làng. Tuy nhiên, đi cùng với quá trình phát triển khu sản xuất buôn bán đồ gỗ là sự thu hẹp nhanh chóng của khu sản xuất nông nghiệp, đưa Đồng Kỵ trở thành một làng có lao động nông nghiệp thuộc loại thấp nhất cả nước (chỉ chiếm 0,05% theo cơ cấu lao động năm 2015). Nếu cộng đồng làng đóng vai trò chính trong phát triển khu vực sản xuất, buôn bán đồ gỗ thì nhà nước với các chính sách thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất lại là nguyên nhân chính dẫn đến thu hẹp, suy giảm khu sản xuất nông nghiệp. Những biến đổi mạnh mẽ của không gian sản xuất cũng cho thấy mâu thuẫn căng thẳng giữa nhà nước và cộng đồng làng cũng như sự phân rẽ của cộng đồng làng do sự khác biệt về địa vị và quyền lợi. Thông qua phân tích ba không gian: không gian cư trú, không gian sản xuất và không gian thiêng, phản ánh vai trò của nhà nước và xã hội trong quá trình kiến tạo nên biến đổi không gian làng. Nhà nước và xã hội như là hai nguyên nhân chính thúc đẩy, tác động nên sự biến đổi ở làng. Thực tiễn biến đổi không gian ở làng Đồng Kỵ cho thấy, người dân có những cách ứng phó với các chính sách của nhà nước trung ương và chính quyền địa phương theo các hình thức khác nhau và theo hướng ngày càng đa dạng, rõ ràng, công khai hơn. Tuy nhiên, ngược lại, nhà nước cũng càng ngày thể hiện rõ vai trò của mình trong việc quản lý không gian làng thông qua các cơ quan, bộ máy quản lý, thực thi từ trung ương đến địa phương.

Một thực tế là ở mỗi không gian, quan hệ nhà nước và cộng đồng làng lại được thể hiện theo những cách khác nhau. Trong khi những biến đổi ở không gian cư trú cho thấy quan hệ nhà nước – xã hội thường là những thỏa thuận ngầm ngầm. Thì ở không gian sản xuất là sự phản kháng, đấu tranh mạnh mẽ của bộ phận dân cư đối với các chính sách thu hồi đất đai và cả những mâu thuẫn giữa các cộng đồng cư dân. Nhà nước ở cấp độ phường cũng phản ánh một tình thế “nhị nguyên” nghĩa là một số người vừa là đại diện/ thuộc về cơ quan nhà nước trong vai trò là lãnh đạo phường vừa là đại diện/ thuộc về cộng đồng làng trong vai trò là người dân của làng. Chính điều này khiến cho mối quan hệ nhà nước – xã hội ở làng trở nên phức tạp và tiềm ẩn nhiều mâu thuẫn, đặc biệt thể hiện rõ trong mâu thuẫn về đất đai ở làng. Bên cạnh đó, ở trường hợp làng Đồng Kỵ, nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi của làng không thể không nhắc tới một lực lượng nằm ngoài nhà nước, đó là thị trường. Thị trường đóng vai trò quan trọng, nhiều khi vượt qua cả nhà nước, tác động, tạo nên biến đổi không gian làng Đồng Kỵ. Lịch sử phát triển cụ thể ở làng Đồng Kỵ cho thấy, trong cả hai giai đoạn từ nghề buôn trâu cho tới nghề sản

xuất và buôn bán đồ gỗ, đều nhờ nắm bắt, thu tóm được thị trường mà hai nghề này của làng đã vượt lên các làng khác cùng nghề. Sự đi xuống của nghề gỗ ở làng trong thời gian gần đây thêm một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của lực lượng thị trường đối với những biến đổi của làng. Khi thị trường tiêu thụ chính của làng Đồng Kỵ là Trung Quốc có nhiều thay đổi và suy giảm ngay lập tức, nghề xuất khẩu và sản xuất đồ gỗ ở Đồng Kỵ gặp đã bị sụt giảm nghiêm trọng, đi kèm với một loạt công ty trong làng phá sản. Mặc dù, đường lối đổi mới kinh tế của Đảng từ sau Đổi mới khẳng định “phát triển nền kinh tế hàng hóa vận động theo thị trường có sự quản lý của nhà nước”, tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, những vận động, tính bấp bênh của thị trường lại nằm ngoài quản lý của nhà nước.

Những chuyển đổi kết cấu dân cư và biến đổi trong thực hành sản xuất ở Đồng Kỵ cho thấy, quan điểm người “nông dân duy tình” hay người “nông dân duy lý” dường như không còn thích hợp để phân tích lựa chọn sinh kế của người dân trong quá trình tiếp cận với hiện đại hóa. Khái niệm người nông dân đã không phù hợp để chỉ về bộ phận lớn dân cư đã không còn gắn bó với đồng ruộng và nền sản xuất nông nghiệp như ở Đồng Kỵ.

Về mặt lý thuyết, kết quả của luận án cho thấy, đặt biến đổi của làng trong mối quan hệ nhà nước - xã hội là một cách phân tích phù hợp và đem lại kết quả bất ngờ để hiểu rõ hơn sự tham gia và những đóng góp của cả nhà nước và cộng đồng làng vào quá trình kiến tạo không gian làng. Cách phân tích này cho phép đặt những biến đổi của làng như là một kết quả trong mối quan hệ tác động qua lại giữa xã hội và Nhà nước. Một mặt Nhà nước ngày càng tỏ rõ quyền lực của mình lên làng, thông qua các chính sách, luật định... Trong nhiều trường hợp, những chính sách này đã kìm hãm sự phát triển của xã hội làng và người dân đã phản ứng lại bằng nhiều cách về lâu dài buộc Nhà nước phải có những điều chỉnh. Ở những trường hợp khác, những chính sách lại đặt người dân vào sự rủi ro, bấp bênh. Sự phản kháng của người dân trong thời gian gần đây chống lại các chính sách, thực thi thu hồi đất ở Đồng Kỵ cho thấy mâu thuẫn giữa nhà nước - xã hội ngày càng được thể hiện công khai và mạnh mẽ. Kết quả của luận án cũng cho thấy, tính không thống nhất/ bất biến của xã hội và sự phân cấp mạnh mẽ của Nhà nước. Ở cả hai thực thể này đều đã và đang diễn ra những biến đổi phức tạp và đa dạng hơn. Ở thực thể nhà nước, đó không còn chỉ là các cơ quan chính quyền mà còn các công ty, nhà đầu tư bất động sản. Về phía cộng đồng làng đã có sự phân rã của các nhóm xã hội trong làng, ngoài ra còn có các lực lượng xã hội bên ngoài làng (báo chí, tổ chức dân sự)...

Kết quả của luận án là sự khẳng định tính hợp lý, hữu ích của tiếp cận “chính trị hàng ngày” trong nghiên cứu mối quan hệ nhà nước và xã hội. Cách tiếp cận này không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà nó còn là sự khẳng định về mặt phương pháp. Để có thể tìm hiểu, phân tích tính chính trị thông qua các hoạt động, trao đổi hàng ngày, nhà nghiên cứu buộc phải trải qua quá trình tham gia trực tiếp vào đời sống của cộng đồng làng. Từ đó mới có thể nhìn thấy, hiểu được những phản ứng thông qua các hành vi hàng ngày, hay những thỏa thuận ngầm ngầm, giữa cá nhân, cộng đồng làng với nhà nước. Luận án góp phần bổ sung vào lý thuyết “chính trị hàng ngày” sự đa dạng của các hình thức phản kháng, hành vi chính trị. Nếu như những nghiên cứu của Ben Kerkliet dừng lại ở các phản kháng âm thầm, không trực diện, thì những hành vi chính trị hiện nay đã vượt lên cấp độ phản kháng công khai, hợp thức hoặc không hợp thức. Thậm chí, nhiều cuộc đấu tranh, phản kháng còn biểu hiện tính chất hình sự của chứ không còn đơn thuần là những kiện tụng dân sự. Nghiên cứu của tôi từ trường hợp làng Đồng Kỵ cũng cho thấy đô thị hóa và các chính sách thu hồi đất đai là nguyên nhân dẫn đến sự tan vỡ cấu trúc làng ở cả phương diện hình thể và dân cư, văn hóa.